

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
Quý 3 năm 2017

Hà Nội, 2017

GIỚI THIỆU

Ngày 24 tháng 10 năm 2016, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 719/QĐ-TCTK về Điều tra lao động việc làm năm 2017, kèm theo Phương án điều tra. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động năm 2017 của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Qua đó giúp các cấp, các ngành đánh giá và so sánh sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm cũng như với các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm đã tiến hành trước đây của Tổng cục Thống kê; căn cứ để xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động. Thêm vào đó, tiếp cận và áp dụng khuyến nghị mới của Tổ chức Lao động Quốc tế về lao động và việc làm, đặc biệt là “lao động chưa sử dụng hết” vào thực tiễn Việt Nam. Số liệu được tổng hợp theo quý cho cấp toàn quốc và vùng và năm cho cấp tỉnh/thành phố.

Báo cáo này sẽ trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra Lao động và Việc làm trong quý 2 năm 2017, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Do phạm vi thu thập thông tin liên quan đến thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam, vì vậy các chỉ tiêu về lao động và việc làm trong Báo cáo sẽ chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đánh giá và phân tích thông tin về lao động và việc làm của nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi) nên Báo cáo này cũng sẽ trình bày một số chỉ tiêu lao động chủ yếu của nhóm đối tượng này.

Cuộc điều tra Lao động và Việc làm năm 2017 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn./.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:
Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 54 Nguyễn Chí Thanh,
Đống Đa, Hà Nội,

Điện thoại: +(84 24) 73046666 (máy lẻ 8822)

Email: dansolaodong@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Giới thiệu	1
Mục lục	3
I TÓM TẮT	4
II, KẾT QUẢ CHỦ YẾU	7
1, Lực lượng lao động	7
1,1 Quy mô lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động.....	7
1,2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động.....	8
2, Việc làm	9
3, Thiếu việc làm và thất nghiệp.....	11
3,1 Số lao động thiếu việc làm và thất nghiệp.....	11
3,2 Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp	13
III, BIỂU TỔNG HỢP	17

I, TÓM TẮT

- Tính đến Quý 3 năm 2017, cả nước có hơn 72 triệu người từ 15 tuổi trở lên, trong đó khoảng 54,9 triệu người thuộc lực lượng lao động (số này không bao gồm người Việt Nam sống ở nước ngoài trong giai đoạn tham chiếu điều tra), Mặc dù tiến trình đô thị hóa ở Việt Nam đã và đang diễn ra nhưng đến nay lao động nông thôn vẫn được xem là đông đảo, hiện chiếm gần 67,8% lực lượng lao động,
- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 76,8%, Khác biệt về mức độ tham gia hoạt động kinh tế giữa khu vực thành thị và nông thôn còn đáng kể, khoảng 9,8 điểm phần trăm (và 70,4% và 80,2%), Trong quý 3, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nam là 81,9% và tỷ lệ này ở nữ là 71,9%, So với quý 2 cùng năm, mức độ tham gia hoạt động kinh tế của nam và nữ tăng nhẹ (đều 0,3 điểm phần trăm),
- Đến Quý 3 năm 2017, cả nước có 53,8 triệu lao động có việc làm và khoảng 1,1 triệu lao động thất nghiệp,
- Tỷ số việc làm trên dân số 15+ là 75,2%, Chênh lệch về tỷ số việc làm trên dân số giữa thành thị và nông thôn vẫn tồn tại và tăng nhẹ so với quý trước đó (10,6 so với 10,4 điểm phần trăm khác biệt), Quý 3 năm 2017, tỷ số việc làm trên dân số thành thị là 68,3% trong khi tỷ số này ở khu vực nông thôn là khoảng 78,9%. thấp hơn 10,6 điểm phần trăm,
- Nếu dựa theo số giờ làm việc, cả nước đã có khoảng 800,2 nghìn lao động thiếu việc làm, Số lao động thiếu việc làm giảm nhẹ so với quý 2 (817,7 nghìn), khoảng gần 17,5 nghìn người. Trong đó, 84,1% lao động thiếu việc làm hiện sinh sống ở khu vực nông thôn,
- Trong Quý 3, tỷ lệ thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên giảm thấp hơn so với quý 2 năm 2017 (2,02 % so với 2,05 %). Theo đó, số lao động thất nghiệp 15 tuổi trở lên đã giảm khoảng 10,9 nghìn người so với quý trước,
- Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi tăng so với quý 2 cùng năm 0,13 điểm phần trăm (7,80% so với 7,67%). Số lao động thất nghiệp thanh niên hiện đã chiếm 55,1% tổng số lao động thất nghiệp cả nước, Trong đó, tỷ trọng khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn (41,9% và 58,1%), Lao động thanh niên thiếu việc làm hiện chiếm gần 1 phần 5 (17,7%) tổng số lao động thiếu việc làm cả nước,

Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2016	Quý 1 năm 2017	Quý 2 năm 2017	Quý 3 năm 2017
1, Dân số từ 15+ (nghìn người)	71 578,5	71 708,5	71 845,4	72 038,8
Nam	34 813,8	34 935,6	35 043,3	35 089,7
Nữ	36 764,7	36 772,9	36 802,1	36 949,1
Thành thị	25 121,6	25 129,9	25 091,8	25 245,3
Nông thôn	46 456,9	46 578,6	46 753,6	46 793,5
2, Lực lượng lao động (nghìn người)	54 557,9	54 505,1	54 523,7	54 878,7
Nam	28 145,0	28 297,1	28 327,7	28 456,9
Nữ	26 412,9	26 208,0	26 196,0	26 421,8
Thành thị	17 552,6	17 523,8	17 528,4	17 682,0
Nông thôn	37 005,3	36 981,3	36 995,3	37 196,7
3, Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	76,8	76,6	76,4	76,8
Nam	81,7	81,7	81,6	81,9
Nữ	72,2	71,7	71,6	71,9
Thành thị	70,2	70,1	70,2	70,4
Nông thôn	80,4	80,0	79,8	80,2
4, Số người đang làm việc (nghìn người)	53 405,4	53 363,5	53 403,2	53 769,1
Nam	27 528,6	27 624,8	27 674,5	27 862,0
Nữ	25 876,8	25 738,7	25 728,7	25 907,1
Thành thị	17 006,8	16 980,3	16 992,7	17 150,7
Nông thôn	36 398,5	36 383,2	36 410,5	36 618,4
5, Tỷ số việc làm trên dân số 15+ (%)	75,2	75,0	74,9	75,2
Nam	79,9	79,8	79,7	80,2
Nữ	70,8	70,4	70,3	70,5
Thành thị	68,0	67,9	68,1	68,3
Nông thôn	79,1	78,8	78,5	78,9
6, Tiền lương bình quân của lao động làm công ăn lương (nghìn đồng)	5080	5507	5202	5364
Nam	5245	5715	5482	5632
Nữ	4855	5225	4821	4999
Thành thị	6031	6587	6084	6200
Nông thôn	4309	4661	4534	4719
7, Số người thiếu việc làm theo giờ (nghìn người)	801,7	917,9	817,7	800,2
Nam	363,2	478,9	387,4	359,6
Nữ	438,5	439,0	430,3	440,6
Thành thị	99,7	137,8	144,1	148,0
Nông thôn	702,1	780,1	673,6	652,2

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2016	Quý 1 năm 2017	Quý 2 năm 2017	Quý 3 năm 2017
8, Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ (%)	1,50	1,72	1,53	1,49
Nam	1,32	1,73	1,40	1,29
Nữ	1,69	1,71	1,67	1,70
Thành thị	0,59	0,81	0,85	0,86
Nông thôn	1,93	2,14	1,85	1,78
9, Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ độ tuổi lao động (%)	1,60	1,82	1,62	1,57
Nam	1,37	1,81	1,46	1,35
Nữ	1,86	1,83	1,80	1,84
Thành thị	0,59	0,83	0,87	0,90
Nông thôn	2,10	2,31	1,98	1,91
10, Số người thất nghiệp (nghìn người)	1 152,5	1141,6	1 120,5	1 109,6
Nam	616,4	672,3	653,2	594,8
Nữ	536,1	469,3	467,3	514,8
Thành thị	545,7	543,5	535,7	531,3
Nông thôn	606,7	598,0	584,8	578,3
11, Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,11	2,09	2,05	2,02
Nam	2,19	2,38	2,31	2,09
Nữ	2,03	1,79	1,78	1,95
Thành thị	3,11	3,10	3,06	3,00
Nông thôn	1,64	1,62	1,58	1,55
12, Tỷ lệ thất nghiệp độ tuổi lao động	2,31	2,30	2,26	2,23
Nam	2,31	2,52	2,47	2,24
Nữ	2,31	2,04	2,01	2,22
Thành thị	3,24	3,24	3,19	3,14
Nông thôn	1,84	1,83	1,79	1,77
13, Số thất nghiệp thanh niên (nghìn)	586,7	548,5	575,1	610,9
Nam	310,3	311,5	324,6	311,3
Nữ	276,4	237,0	250,5	299,6
Thành thị	254,1	248,7	242,6	256,2
Nông thôn	332,6	299,8	332,4	354,7
14, Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,28	7,29	7,67	7,80
Nam	7,07	7,59	7,96	7,33
Nữ	7,53	6,94	7,33	8,36
Thành thị	11,49	12,01	11,95	11,93
Nông thôn	5,69	5,50	6,08	6,24

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động, được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và các chỉ tiêu liên quan đến thanh niên, được tính cho những người từ 15-24 tuổi

II, KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1, Lực lượng lao động

1,1 Quy mô và phân bố lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Đến quý 3 năm 2017, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước ước tính đạt 54,9 triệu người. Sự tăng lên về tỷ trọng lực lượng lao động khu vực thành thị là được ghi nhận song đến nay vẫn còn 67,8% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn. So sánh giữa các vùng kinh tế xã hội, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung hiện là vùng có thị phần lao động lớn nhất cả nước (đều 21,7%), tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long (18,9%). Như vậy, chỉ riêng ba vùng này đã chiếm giữ tới 62,3 % tổng lực lượng lao động cả nước, lao động nữ có khoảng 26,4 triệu người, tương ứng với 48,1% tổng lực lượng lao động cả nước trong Quý 3 năm 2017,

Biểu 1: Tỷ trọng lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế xã hội, Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

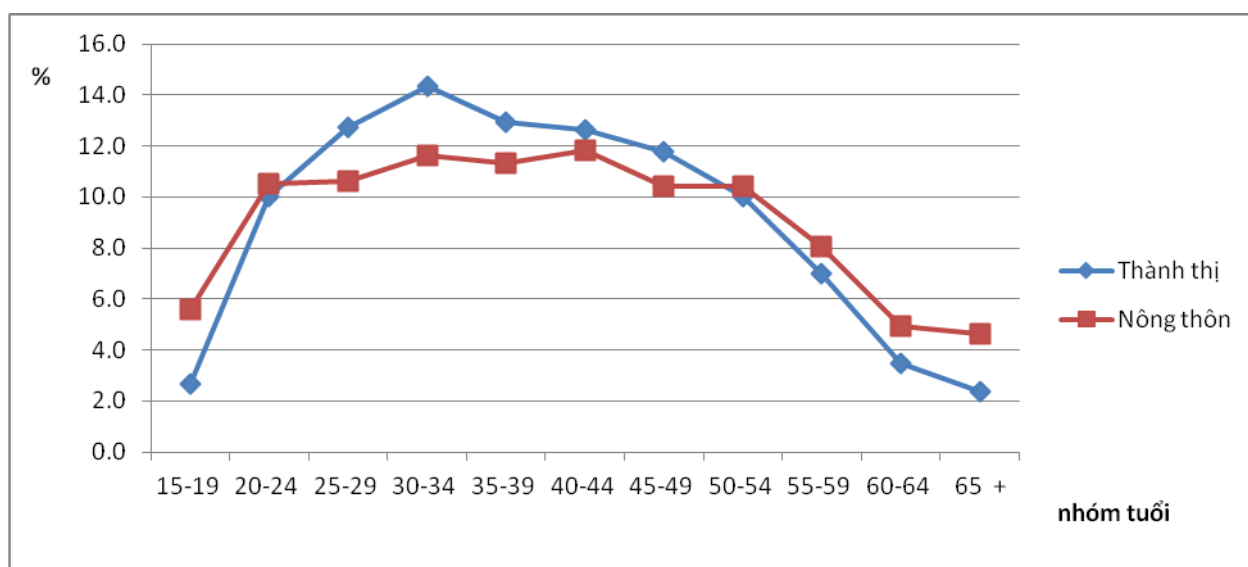
Đặc trưng cơ bản	Tỷ trọng lực lượng lao động				Tỷ lệ tham gia LLLĐ		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Toàn quốc	100,0	100,0	100,0	48,1	76,8	81,9	71,9
Thành thị	32,2	32,2	32,2	48,4	70,4	75,7	64,8
Nông thôn	67,8	67,8	67,8	48,0	80,2	83,9	75,2
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	13,9	13,4	14,5	50,0	84,4	86,6	82,3
Đồng bằng sông Hồng	21,7	20,9	22,6	50,1	72,7	75,2	70,3
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	6,9	6,8	7,1	49,4	67,3	71,1	63,7
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	21,7	21,4	22,0	48,9	77,4	80,9	74,1
Tây Nguyên	6,6	6,5	6,7	49,0	84,2	87,4	81,0
Đông Nam bộ	17,2	17,6	16,8	47,0	72,0	79,2	65,3
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	8,1	8,3	7,8	46,5	66,8	74,8	59,5
Đồng bằng sông Cửu Long	18,9	20,3	17,5	44,5	75,1	84,4	66,0

Ở cấp toàn quốc, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 76,8%, Mức độ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực thành thị và nông thôn vẫn còn khác biệt đáng kể, với khoảng 9,8 điểm phần trăm cách biệt (70,4% và 80,2%), Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ là 71,9 %, thấp hơn tới 10,0 điểm phần trăm so với lao động nam (81,9%), Đáng chú ý, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc (84,4%) và Tây Nguyên (84,2%) vẫn đạt cao nhất nước thì tỷ lệ thấp nhất lại thuộc về hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ nơi có hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh (lần lượt là 72,7% và 72,0%),

1,2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động

Cơ cấu lực lượng lao động theo nhóm tuổi một mặt vừa phản ánh tình trạng nhân khẩu học một mặt thể hiện tình hình kinh tế - xã hội, Lực lượng lao động của nước ta tương đối trẻ, với thị phần đáng kể của nhóm lao động tuổi từ 15-39 (hiện chiếm khoảng 49,9%),

Hình 1: Phân bổ phần trăm lực lượng lao động theo nhóm tuổi và thành thị/nông thôn, Quý 3 năm 2017



Hình 1 chỉ ra sự khác biệt đáng kể trong phân bố lực lượng lao động theo nhóm tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn, Tỷ trọng của nhóm lao động trẻ (15-24) và nhóm lao động già (55 tuổi trở lên) ở khu vực thành thị thấp hơn so với khu vực nông thôn, Ngược lại, tỷ trọng của nhóm lao động chính (25-54) khu vực thành thị lại cao hơn ở khu vực nông thôn, Qua đó, phần nào phản ánh được sự khác biệt về chất lượng của lực lượng lao động giữa khu vực thành thị và nông thôn, Thực tế này do nhóm

dân số trẻ ở khu vực thành thị đã gia nhập thị trường lao động muộn vì có thời gian đi học dài hơn và lao động ở khu vực nông thôn tuy gia nhập sớm nhưng lại rời khỏi lực lượng lao động muộn hơn, như một phần ảnh hưởng bởi đặc điểm của loại hình việc làm nông thôn,

2, Việc làm

Biểu 2 chỉ ra sự phân bố của nhóm lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số 15+ chia theo giới tính và 8 vùng lấy mẫu (bao gồm 6 vùng kinh tế - xã hội và 2 thành phố lớn) của Quý 3 năm 2017, Trong tổng số 53,8 triệu lao động có việc làm của cả nước, lao động khu vực nông thôn chiếm khoảng 68,1% (tương ứng khoảng 36,6 triệu người) và lao động nữ chiếm khoảng 48,2% (tương ứng 25,9 triệu người), So sánh giữa các vùng kinh tế xã hội, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung hiện là hai vùng đang chiếm giữ thị phần lao động có việc làm lớn nhất cả nước (đã chiếm tới gần 1/2 tổng số lao động có việc của cả nước – đạt 21,7% và 21,6% theo tuần tự), tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ (18,8% và 17,1% theo tuần tự),

Biểu 2: Tỷ trọng lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế xã hội, Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ trọng lao động có việc làm				Tỷ số việc làm trên dân số		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Toàn quốc	100,0	100,0	100,0	48,2	75,2	80,2	70,5
Thành thị	31,9	31,7	32,1	48,5	68,3	73,7	63,3
Nông thôn	68,1	68,3	67,9	48,0	78,9	83,6	74,4
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	14,1	13,6	14,7	50,2	84,2	86,3	82,3
Đồng bằng sông Hồng	21,7	20,9	22,7	50,2	72,1	74,7	69,7
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	6,9	6,8	7,1	49,5	66,3	70,0	62,9
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	21,6	21,3	21,9	48,9	76,8	80,9	73,0
Tây Nguyên	6,6	6,5	6,7	48,9	83,2	86,6	80,0
Đông Nam bộ	17,1	17,4	16,7	47,1	70,4	77,2	64,0
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	8,0	8,2	7,8	46,9	65,2	72,5	58,5
Đồng bằng sông Cửu Long	19,0	20,4	17,6	44,3	73,2	82,6	64,1

Cụ thể, Quý 3 năm 2017 số lao động có việc làm ước tính đạt 53,8 triệu người, tăng khoảng 366 nghìn lao động so với quý 2 cùng năm,

So sánh giữa 6 vùng kinh tế xã hội, sự thay đổi về số lao động có việc làm khá khác biệt, Vùng có số lao động có việc làm giảm trong quý 3 lớn nhất là Đồng bằng sông Cửu Long (khoảng 19 nghìn người), trong khi Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung lại là vùng đã tạo thêm được nhiều việc làm nhất (số lao động có việc tăng thêm khoảng 84 nghìn người so với quý 2),

So với quý 2 năm 2017, tỷ số việc làm trên dân số 15+ giảm 0,3 điểm phần trăm, Tỷ số việc làm trên dân số 15+ của Quý 2 năm 2017 đạt 74,9% trong khi tỷ số này trong quý 3 là 75,2%, Chênh lệch về tỷ số việc làm giữa nông thôn và thành thị cũng như giữa nam và nữ vẫn còn tồn tại (10,6 và 9,7 điểm phần trăm cách biệt), Số liệu phân tách theo vùng cho thấy, 2 vùng miền núi là Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc vẫn là vùng có tỷ số việc làm trên dân số cao nhất (83,2% và 84,2% theo tuần tự), Ngược lại, tỷ số này thấp nhất ở 2 vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ - nơi có 2 trung tâm phát triển kinh tế xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh (khoảng 72,1% và 70,4% theo tuần tự),

Biểu 3: Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo nhóm ngành kinh tế và khu vực kinh tế, Quý 3 năm 2017

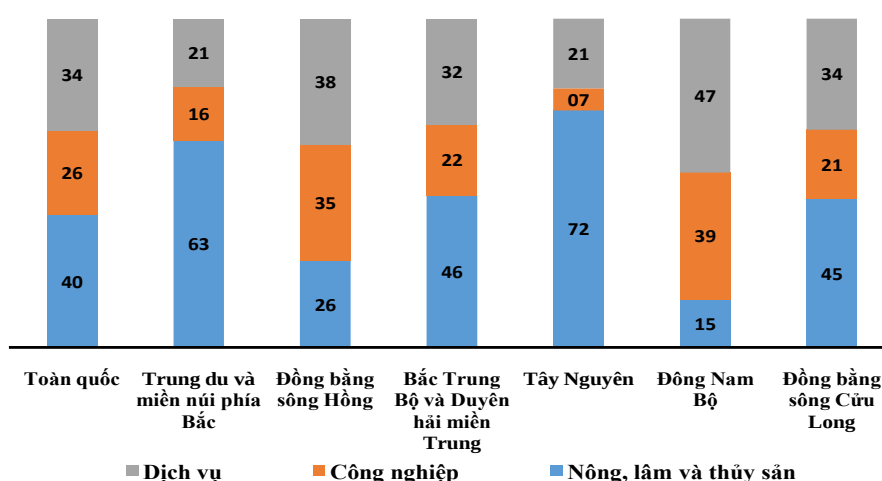
Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Nhóm ngành kinh tế			Khu vực kinh tế		
	Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	Công nghiệp và Xây dựng	Dịch vụ	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Vốn nước ngoài
Toàn quốc	40.3	25.7	34.0	9.9	85.2	5.0
Thành thị	12.2	28.8	59.0	17.8	76.1	6.0
Nông thôn	53.5	24.2	22.3	6.1	89.4	4.4
Giới tính						
Nam	39.0	29.4	31.6	9.8	87.0	3.2
Nữ	41.8	21.7	36.5	9.9	83.2	6.9
Các vùng						
Trung du và miền núi phía Bắc	62.9	16.5	20.7	8.9	88.0	3.0
Đồng bằng sông Hồng	26.3	35.4	38.3	12.4	81.2	6.4
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	14.3	30.2	55.5	18.4	77.4	4.2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	46.2	21.6	32.2	10.0	88.8	1.2
Tây Nguyên	72.0	6.7	21.2	8.3	91.6	0.2
Đông Nam Bộ	14.6	38.6	46.8	10.9	75.2	13.8
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	2.9	35.2	62.0	12.6	79.9	7.5
Đồng bằng sông Cửu Long	45.2	21.0	33.8	7.0	90.3	2.7

Hình 2 chỉ ra tỷ trọng lao động có việc làm giữa các nhóm ngành kinh tế cho từng vùng kinh tế xã hội. Số liệu cho thấy, Đông Nam Bộ, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh (97,1%), có cơ cấu kinh tế phát triển theo hướng hiện đại nhất, với tỷ trọng lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm ưu thế và hiện đang tiếp tục tăng (chiếm khoảng 85,4% tổng số lao động đang làm việc). Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" còn khá cao, Tây Nguyên hiện vẫn là vùng có tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” cao nhất (72,0%), tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc (62,9%),

Hình 2: Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo nhóm ngành kinh tế, Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: %



3, Thiếu việc làm và thất nghiệp

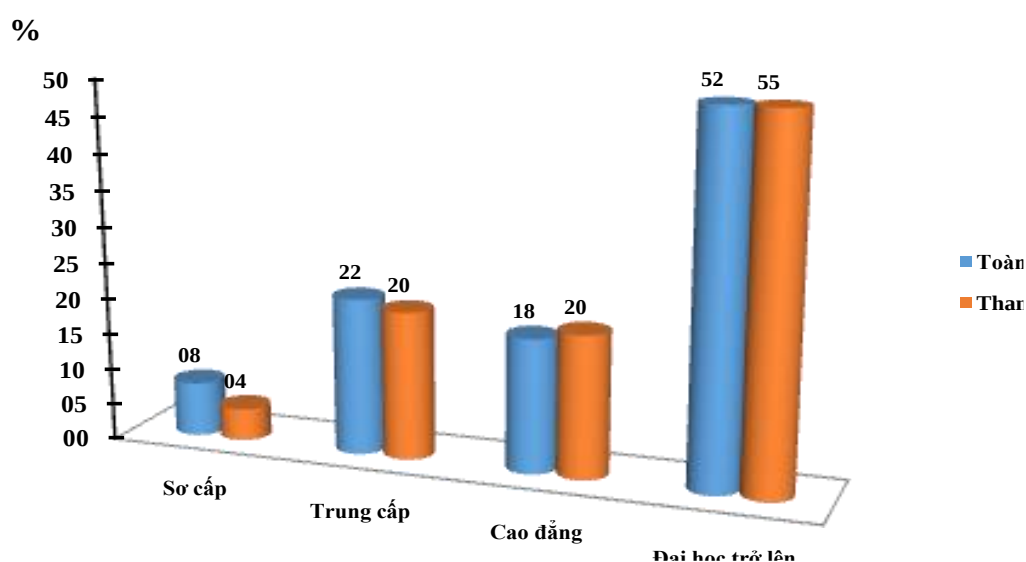
3,1 Số lao động thiếu việc làm và số lao động thất nghiệp

Tới Quý 3 năm 2017, trong tổng lực lượng lao động cả nước có hơn 800,2 nghìn lao động thiếu việc làm và lao động thất nghiệp là 1,11 triệu người, So với quý 2 năm 2017, số lao động thiếu việc làm và số lao động thất nghiệp đều giảm xuống (khoảng 17,5 và 10,9 nghìn người, theo tuần tự), Thông thường, tình trạng thiếu việc làm luôn là vấn đề phổ biến ở khu vực nông thôn, Theo kết quả quý 3 năm 2017, hiện có tới 81,5% lao động thiếu việc làm sinh sống ở khu vực này, Bên cạnh đó, lao động nữ thiếu việc nhiều hơn so với lao động nam, (55,0% và 45,0% và tổng số lao động

thiếu việc cả nước), Trái lại, vấn đề thất nghiệp lại được quan tâm hơn ở khu vực thành thị, Mặc dù, tỷ trọng lao động thất nghiệp thành thị hiện thấp hơn, chỉ chiếm khoảng 47,9% tổng số lao động thất nghiệp cả nước. Ngoài ra, số liệu Quý 3 năm 2017 cũng cho thấy lao động thất nghiệp nam cũng đông hơn so với lao động nữ, (chiếm 53,6% và 46,4% trong tổng số lao động thất nghiệp cả nước, theo tuần tự),

Nếu xem xét tình trạng thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật – CMKT đạt được, trong Quý 3 năm 2017, có tới hơn 58,6% số lao động thất nghiệp cả nước là lao động đã qua đào tạo chuyên nghiệp hoặc nghề từ 3 tháng trở lên, chiếm thị phần lớn nhất. Trong đó, nhóm lao động có trình độ từ đại học trở lên, khoảng 21,7% tổng số lao động thất nghiệp nhóm này,

Hình 3: Phân bổ phần trăm lao động thất nghiệp 15+ và thanh niên thất nghiệp đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên chia theo trình độ đào tạo, Quý 3 năm 2017



Thanh niên được xem là một trong những nhóm lao động dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động. Vì vậy, thất nghiệp thanh niên luôn được xem là vấn đề quan tâm của xã hội. Trong Quý 3 năm 2017, số thất nghiệp thanh niên từ 15-24 tuổi đã chiếm tới 55,1% tổng số lao động thất nghiệp cả nước, Đáng lưu ý, số lao động thanh niên thất nghiệp ở khu vực thành thị lại thấp hơn so với khu vực nông thôn (41,9% so với 58,1%). Đây là kết quả của ưu thế hơn về cơ hội được học hành cũng như cơ hội nghề nghiệp ở thành thị. Nếu phân tổ theo trình độ CMKT đạt được, 53,8 % số lao động thất nghiệp đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên của cả nước (tương đương khoảng 247,4 nghìn người) là thanh niên, Trong đó, thị phần vượt trội (khoảng 75,1%) là thuộc về nhóm thanh niên có trình độ từ cao đẳng trở lên,

Bên cạnh đó, khoảng 17,7 % (tương đương 141,5 nghìn người) trong tổng số hơn

800,2 nghìn lao động thiếu việc làm của cả nước là thanh niên từ 15 - 24 tuổi,

**Biểu 4: Số lao động thiếu việc làm và
số lao động thất nghiệp 15+ theo quý năm 2016 và 2017**

Đơn vị tính: Nghìn người

Đặc trưng cơ bản	Số lao động thiếu việc làm				Số lao động thất nghiệp			
	Quý 4/2016	Quý 1/2017	Quý 2/2017	Quý 3/2017	Quý 4/2016	Quý 1/2017	Quý 2/2017	Quý 3/2017
Toàn quốc	801,7	917,9	817,7	800,2	1152,5	1141,6	1120,5	1109,6
Thành thị	99,7	137,8	144,1	148,0	545,7	543,5	535,7	531,3
Nông thôn	702,1	780,1	673,6	652,2	606,7	598,0	584,8	578,3
Giới tính								
Nam	363,2	478,9	387,4	359,6	616,4	672,3	653,2	594,8
Nữ	438,5	439,0	430,3	440,6	536,1	469,3	467,3	514,8
Các vùng								
Trung du - miền núi phía Bắc	100,1	114,2	89,3	80,8	63,1	67,8	65,2	67,5
Đồng bằng sông Hồng	104,7	147,2	145,6	135,1	215,5	239,3	243,1	230,8
Bắc Trung bộ - Duyên hải miền Trung	226,9	273,3	156,2	155,6	360,5	282,8	258,3	259,5
Tây Nguyên	48,3	50,4	51,3	53,7	32,1	36,8	34,7	43,6
Đông Nam bộ	46,1	44,7	51,7	50,5	209,2	237,0	237,1	238,4
Đồng bằng sông Cửu Long	275,7	288,0	323,6	324,5	272,1	277,8	282,1	269,8

**Biểu 5: Tỷ trọng lao động thiếu việc làm và tỷ trọng lao động thất nghiệp 15+
theo nhóm tuổi, quý 3 năm 2017**

Đơn vị tính: Phần trăm

Nhóm tuổi	Tỷ trọng thiếu việc làm				Tỷ trọng thất nghiệp			
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	55,0	100,0	100,0	100,0	46,4
15-24 tuổi	17,7	20,8	15,1	47,1	55,1	52,3	58,2	49,0
25-54 tuổi	72,2	68,5	75,2	57,3	40,1	41,9	38,1	44,0
55-59 tuổi	5,7	6,5	5,1	49,0	2,1	3,1	0,9	20,5
60 tuổi trở lên	4,4	4,2	4,6	57,4	2,7	2,6	2,8	48,3
Thành thị	100,0	100,0	100,0	56,1	100,0	100,0	100,0	43,8
15-24 tuổi	14,3	16,0	12,9	50,9	48,2	44,1	53,5	48,5
25-54 tuổi	78,4	75,4	80,8	57,8	44,5	47,1	41,1	40,5
55-59 tuổi	4,7	5,0	4,4	52,9	3,1	4,1	1,7	23,8
60 tuổi trở lên	2,7	3,6	1,9	40,2	4,2	4,6	3,7	38,8
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	54,8	100,0	100,0	100,0	48,8
15-24 tuổi	18,5	21,9	15,6	46,4	61,3	60,6	62,1	49,4
25-54 tuổi	70,8	67,0	73,9	57,2	36,1	36,7	35,5	48,0
55-59 tuổi	5,9	6,8	5,2	48,3	1,2	2,1	0,3	12,9
60 tuổi trở lên	4,8	4,3	5,3	59,6	1,3	0,6	2,0	76,8

3,2, Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi,

Quý 3 năm 2017, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của cả nước đạt 2,23%, Trong đó, khu vực thành thị (3,14%) cao hơn nông thôn (1,77%), và chênh lệch về tỷ lệ thất nghiệp giữa nam và nữ gần như không đáng kể, chỉ khoảng 0,02%, Tuy nhiên, giữa các vùng miền, tỷ lệ thất nghiệp là khá khác biệt, Vùng có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất cả nước vẫn là hai vùng, Trung du và miền núi phía Bắc (0,98%), thấp hơn gần 2,3 lần so với mức chung của cả nước (2,23%), tiếp theo là Tây Nguyên (1,33%), Các vùng có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất là Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền trung và Đông Nam bộ, (2,92%, 2,48% và 2,69% theo tuần tự),

Biểu 6: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động theo quý, 2016 và 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ lệ thiếu việc làm				Tỷ lệ thất nghiệp			
	Quý 4/2016	Quý 1/2017	Quý 2/2017	Quý 3/2017	Quý 4/2016	Quý 1/2017	Quý 2/2017	Quý 3/2017
Cả nước	1,60	1,82	1,62	1,58	2,31	2,30	2,26	2,23
Thành thị	0,59	0,83	0,87	0,90	3,24	3,24	3,19	3,14
Nông thôn	2,10	2,31	1,98	1,91	1,84	1,83	1,79	1,77
Giới tính								
Nam	1,37	1,81	1,46	1,35	2,31	2,52	2,47	2,22
Nữ	1,86	1,83	1,80	1,84	2,31	2,04	2,01	2,24
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	1,46	1,67	1,29	1,17	0,92	0,98	0,95	0,98
Đồng bằng sông Hồng	0,93	1,32	1,32	1,21	2,07	2,26	2,36	2,10
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	2,18	2,53	1,45	1,51	3,42	2,70	2,46	2,48
Tây Nguyên	1,48	1,53	1,56	1,63	0,95	1,00	1,05	1,33
Đông Nam bộ	0,50	0,53	0,58	0,58	2,34	2,73	2,65	2,69
Đồng bằng sông Cửu Long	2,89	3,02	3,39	3,33	2,84	2,94	2,95	2,92

Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi của cả nước Quý 3 năm 2017 giảm nhẹ so với quý 2 cùng năm (1,57% so với 1,62% theo tuần tự), Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi khu vực nông thôn là 1,91%, cao hơn gần 2,1 lần so với khu vực thành thị (0,90%), Khác biệt về tỷ lệ thiếu việc giữa các vùng miền còn tồn tại, So với quý 2, Đồng bằng sông Cửu Long vẫn là vùng hiện có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất cả nước (3,33%), hơn 2 lần so với tỷ lệ thiếu việc chung của cả nước (hiện ở mức 1,58%),

Hiện nay do nền kinh tế nước ta đang trong giai đoạn ổn định và phát triển, Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi của quý 3 so với quý 2 cùng năm tiếp tục giảm nhẹ từ 2,26% xuống còn 2,23%, Mức giảm là không khá đáng kể chỉ 0,03 điểm phần trăm, Điều này phần nào được giải thích bởi Việt Nam là một nước nông nghiệp, do kinh tế phát triển còn thấp nên mức sống của người dân chưa cao và an sinh xã hội chưa đầy đủ, vì vậy người lao động thường chấp nhận làm bất cứ loại công việc gì, kể cả những công việc có mức thu nhập thấp, bấp bênh, điều kiện làm việc không đảm bảo nhằm nuôi sống bản thân và gia đình hơn là thất nghiệp dài để chờ đợi công việc tốt hơn.

Biểu 7: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động, 2009-2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Kỳ điều tra	Tỷ lệ thiếu việc làm			Tỷ lệ thất nghiệp		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Năm 2009	5,41	3,19	6,30	2,90	4,60	2,25
Năm 2010	3,57	1,82	4,26	2,88	4,29	2,30
Năm 2011	2,96	1,58	3,56	2,22	3,60	1,60
Năm 2012	2,74	1,56	3,27	1,96	3,21	1,39
Năm 2013	2,75	1,48	3,31	2,18	3,59	1,54
Năm 2014	2,40	1,20	2,96	2,10		1,49
Năm 2015	1,89	0,84	2,39	2,33	3,37	1,82
Năm 2016	1,66	0,73	2,12	2,30	3,23	1,84
Năm 2017						
Quý 1 năm 2017	1,82	0,83	2,31	2,30	3,24	1,83
Quý 2 năm 2017	1,62	0,87	1,98	2,26	3,19	1,79
Quý 3 năm 2017	1,57	0,90	1,91	2,23	3,14	1,77

Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên cao gần gấp 6,7 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (11,93% so với 1,77%). Tới quý 3 2017, xu hướng thay đổi về tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên và những người từ 25 tuổi trở lên với 2 hướng cùng chiều, theo tuần tự là 0,02 và 0,12 điểm phần trăm thấp hơn so với quý 2 cùng năm,

Biểu 8: Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên và lao động 25⁺ theo quý, 2016 và 2017*Đơn vị tính: Phần trăm*

Đặc trưng cơ bản	Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (15 -24)				Tỷ lệ thất nghiệp lao động 25 ⁺			
	Quý 4/2016	Quý 1/2017	Quý 2/2017	Quý 3/2017	Quý 4/2016	Quý 1/2017	Quý 2/2017	Quý 3/2017
Toàn quốc	7,28	7,29	7,67	7,80	1,22	1,26	1,16	1,06
Thành thị	11,49	12,01	11,95	11,93	1,90	1,91	1,89	1,77
Nông thôn	5,69	5,50	6,08	6,24	0,88	0,95	0,80	0,71
Giới tính								
Nam	7,07	7,59	7,96	7,33	1,29	1,49	1,36	1,17
Nữ	7,53	6,94	7,33	8,36	1,14	1,02	0,95	0,94
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	2,67	2,97	2,76	3,22	0,43	0,48	0,48	0,38
Đồng bằng sông Hồng	9,30	10,29	10,41	9,41	0,86	1,03	1,07	1,02
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	10,27	8,10	8,55	8,93	1,69	1,44	1,12	0,97
Tây Nguyên	1,97	3,02	2,93	4,00	0,61	0,56	0,48	0,50
Đông Nam bộ	6,91	7,03	8,88	8,92	1,45	1,80	1,53	1,50
Đồng bằng sông Cửu	9,16	10,12	10,18	10,36	1,64	1,62	1,67	1,46

Trong Quý 3 năm 2017, tỷ lệ thất nghiệp chung của thanh niên đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên đứng ở mức 16,3%, trong đó mức độ thất nghiệp ở nữ thanh niên là cao hơn so với nam thanh niên (18,3% so với 13,8%). Khác biệt giữa thành thị và nông thôn vẫn tồn tại, khoảng 1,4 điểm phần trăm (17,0% so với 15,6%), Đáng chú ý là mức độ thất nghiệp thanh niên tăng dần theo trình độ CMKT đạt được, nghĩa là với những thanh niên có trình độ CMKT cao thì tình trạng thất nghiệp của họ càng cần được lưu tâm hơn, Ví dụ như tỷ lệ thất nghiệp thanh niên trình độ cao đẳng, và đại học trở lên hiện là khoảng 11,2% và 24,8%, theo tuần tự, Trong khi tỷ lệ này là thấp hơn đáng kể cho nhóm thanh niên có trình độ sơ cấp hoặc trung cấp (chỉ khoảng 6,0% và 14,4%), Điều này có thể do thanh niên có trình độ CMKT cao (cao đẳng, đại học và trên đại học) tuổi chỉ từ 20 đến 24, vừa tốt nghiệp, chưa có đủ kinh nghiệm nên khó khăn trong tìm việc làm trình độ phù hợp,

Biểu 9: Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên chia theo trình độ đào tạo quý 3, 2017*Đơn vị tính: Phần trăm*

Trình độ CMKT	Toàn quốc	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	16,3	13,8	18,3	17,0	15,6
Sơ cấp nghề	6,0	5,8	7,1	3,4	7,7
Trung cấp	14,4	14,7	14,2	17,4	12,8
Cao đẳng	11,2	13,5	9,7	14,3	8,4
Đại học trở lên	24,8	19,7	27,5	21,7	29,4

III, BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	71 578,5	34 813,8	36 764,7	71 708,5	34 935,6	36 772,9	71 845,4	35043,3	36 802,1	72038,8	35089,8	36949,1
15 - 19 tuổi	7 249,9	3 806,1	3 443,7	6 763,1	3 491,7	3 271,4	6 869,0	3 557,9	3 311,2	7049,2	3655,4	3393,8
20 - 24 tuổi	7 210,6	3 693,1	3 517,5	6 738,3	3 438,0	3 300,3	6 687,2	3 408,8	3 278,4	6712,9	3399,4	3313,5
25 - 29 tuổi	6 836,2	3 447,7	3 388,4	6 913,6	3 513,6	3 400,0	6 785,9	3 466,0	3 319,9	6734,1	3431,3	3302,8
30 - 34 tuổi	7 284,8	3 594,9	3 689,9	7 361,2	3 665,0	3 696,2	7 320,9	3 599,7	3 721,2	7145,8	3512,5	3633,3
35 - 39 tuổi	6 788,0	3 327,4	3 460,6	6 984,8	3 454,2	3 530,6	7 118,1	3 520,6	3 597,5	7097,2	3494,9	3602,3
40 - 44 tuổi	6 864,0	3 404,9	3 459,1	7 056,5	3 507,8	3 548,7	7 038,1	3 490,3	3 547,8	7023,9	3463,7	3560,2
45 - 49 tuổi	6 463,7	3 164,5	3 299,2	6 600,4	3 270,2	3 330,2	6 663,8	3 303,2	3 360,6	6785,4	3380,7	3404,7
50 - 54 tuổi	6 495,2	3 163,1	3 332,1	6 511,2	3 171,5	3 339,6	6 438,8	3 146,7	3 292,1	6433,7	3148,0	3285,7
55 - 59 tuổi	5 384,0	2 600,2	2 783,8	5 346,2	2 552,4	2 793,8	5 335,2	2 587,5	2 747,7	5363,4	2607,8	2755,6
60 - 64 tuổi	3 776,1	1 720,0	2 056,1	3 887,4	1 817,6	2 069,8	3 941,9	1 815,7	2 126,2	3943,2	1818,9	2124,3
65 tuổi trở lên	7 226,1	2 891,9	4 334,2	7 545,9	3 053,5	4 492,4	7 646,6	3 147,1	4 499,5	7750,1	3177,2	4572,9
THÀNH THỊ	25 121,6	11 967,0	13 154,6	25 129,9	12 011,3	13 118,6	25 091,8	12001,5	13 090,3	25245,4	12054,7	13190,7
15 - 19 tuổi	2 244,8	1 129,7	1 115,1	2 137,4	1 086,5	1 050,9	2 127,2	1 083,3	1 043,9	2208,1	1124,4	1083,7
20 - 24 tuổi	2 565,2	1 187,1	1 378,1	2 379,4	1 154,3	1 225,0	2 366,8	1 142,7	1 224,1	2404,5	1160,4	1244,0
25 - 29 tuổi	2 472,6	1 209,6	1 262,9	2 463,9	1 196,7	1 267,1	2 411,4	1 182,5	1 228,9	2433,2	1179,5	1253,7
30 - 34 tuổi	2 695,7	1 305,7	1 390,1	2 660,6	1 291,9	1 368,7	2 616,6	1 252,6	1 364,0	2559,9	1225,6	1334,3
35 - 39 tuổi	2 426,5	1 178,5	1 248,0	2 556,0	1 237,7	1 318,3	2 558,3	1 216,9	1 341,4	2547,7	1205,2	1342,5
40 - 44 tuổi	2 408,9	1 156,6	1 252,3	2 452,2	1 201,8	1 250,4	2 538,9	1 238,5	1 300,4	2466,0	1209,0	1257,0
45 - 49 tuổi	2 317,2	1 147,6	1 169,6	2 337,6	1 137,9	1 199,7	2 337,1	1 163,0	1 174,1	2411,5	1197,6	1213,9
50 - 54 tuổi	2 203,4	1 078,2	1 125,3	2 243,2	1 081,6	1 161,6	2 200,0	1 074,6	1 125,4	2207,3	1062,7	1144,7
55 - 59 tuổi	1 954,1	957,9	996,2	1 930,0	937,4	992,6	1 951,4	956,8	994,6	1992,4	977,6	1014,7
60 - 64 tuổi	1 373,9	629,7	744,2	1 397,2	641,6	755,6	1 420,0	644,4	775,6	1416,8	658,0	758,8
65 tuổi trở lên	2 459,2	986,4	1 472,9	2 572,4	1 043,8	1 528,6	2 564,2	1 046,2	1 518,0	2597,9	1054,6	1543,3
NÔNG THÔN	46 456,9	22 846,8	23 610,1	46 578,6	22 924,3	23 654,3	46 753,6	23041,8	23 711,7	46793,5	23035,1	23758,4
15 - 19 tuổi	5 005,1	2 676,4	2 328,7	4 625,7	2 405,3	2 220,5	4 741,9	2 474,6	2 267,3	4841,2	2531,0	2310,2
20 - 24 tuổi	4 645,4	2 505,9	2 139,5	4 358,9	2 283,7	2 075,2	4 320,4	2 266,1	2 054,3	4308,5	2239,0	2069,5
25 - 29 tuổi	4 363,6	2 238,1	2 125,5	4 449,7	2 316,9	2 132,9	4 374,5	2 283,4	2 091,1	4300,9	2251,8	2049,1
30 - 34 tuổi	4 589,1	2 289,2	2 299,8	4 700,5	2 373,1	2 327,4	4 704,3	2 347,1	2 357,2	4585,8	2286,9	2299,0
35 - 39 tuổi	4 361,5	2 148,9	2 212,6	4 428,8	2 216,5	2 212,3	4 559,8	2 303,7	2 256,1	4549,5	2289,7	2259,8
40 - 44 tuổi	4 455,1	2 248,3	2 206,8	4 604,3	2 306,0	2 298,3	4 499,2	2 251,8	2 247,4	4557,8	2254,7	2303,1
45 - 49 tuổi	4 146,5	2 016,9	2 129,6	4 262,8	2 132,3	2 130,5	4 326,7	2 140,2	2 186,5	4373,9	2183,1	2190,8
50 - 54 tuổi	4 291,8	2 084,9	2 206,9	4 267,9	2 089,9	2 178,0	4 238,8	2 072,1	2 166,7	4226,3	2085,3	2141,0
55 - 59 tuổi	3 429,8	1 642,3	1 787,5	3 416,2	1 615,0	1 801,2	3 383,8	1 630,7	1 753,1	3371,0	1630,2	1740,9
60 - 64 tuổi	2 402,2	1 090,3	1 311,9	2 490,2	1 176,0	1 314,1	2 521,8	1 171,3	1 350,6	2526,3	1160,8	1365,5
65 tuổi trở lên	4 766,9	1 905,5	2 861,4	4 973,4	2 009,7	2 963,8	5 082,3	2 100,8	2 981,5	5152,2	2122,6	3029,6

Lưu ý: Dân số 15+ bao gồm cả những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 2

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 557,9	28 145,0	26 412,9	54 505,1	28 297,1	26 208,0	54 523,7	28 327,7	26 196,0	54.878,7	28.456,9	26.421,8
15 - 19 tuổi	2 489,7	1 422,1	1 067,6	2 316,4	1 324,5	991,9	2 312,1	1 317,3	994,8	2.582,7	1.479,3	1.103,4
20 - 24 tuổi	5 565,4	2 963,7	2 601,7	5 203,1	2 781,6	2 421,5	5 183,5	2 761,7	2 421,9	5.249,6	2.770,0	2.479,6
25 - 29 tuổi	6 249,7	3 266,5	2 983,3	6 297,3	3 313,0	2 984,3	6 158,5	3 274,7	2 883,7	6.142,0	3.237,3	2.904,7
30 - 34 tuổi	6 833,8	3 468,4	3 365,4	6 867,3	3 536,1	3 331,2	6 831,8	3 479,8	3 351,9	6.699,7	3.401,4	3.298,2
35 - 39 tuổi	6 427,6	3 249,8	3 177,7	6 572,8	3 360,5	3 212,2	6 722,0	3 433,6	3 288,4	6.707,2	3.398,1	3.309,1
40 - 44 tuổi	6 494,5	3 320,8	3 173,8	6 659,2	3 404,5	3 254,7	6 655,7	3 396,1	3 259,6	6.646,8	3.380,0	3.266,9
45 - 49 tuổi	6 015,6	3 054,8	2 960,8	6 078,1	3 134,4	2 943,7	6 148,8	3 174,6	2 974,1	6.281,8	3.255,8	3.025,9
50 - 54 tuổi	5 756,7	2 943,0	2 813,7	5 715,2	2 926,7	2 788,5	5 674,9	2 918,3	2 756,6	5.680,1	2.928,0	2.752,1
55 - 59 tuổi	4 202,3	2 212,4	1 989,9	4 126,9	2 169,0	1 957,9	4 137,6	2 207,3	1 930,3	4.130,2	2.221,4	1.908,8
60 - 64 tuổi	2 450,2	1 224,3	1 225,9	2 521,3	1 290,3	1 230,9	2 523,2	1 267,4	1 255,8	2.556,6	1.277,8	1.278,8
65 tuổi trở lên	2 072,4	1 019,3	1 053,2	2 147,4	1 056,2	1 091,2	2 175,6	1 096,8	1 078,8	2.202,0	1.107,7	1.094,3
THÀNH THỊ	17 552,6	9 056,5	8 496,0	17 523,8	9 085,6	8 438,2	17 528,4	9 066,0	8 462,3	17.682,0	9.131,0	8.551,0
15 - 19 tuổi	482,7	249,5	233,2	438,7	248,7	190	421,8	235	186,8	461,3	269,3	192,0
20 - 24 tuổi	1 727,7	819,4	908,3	1 631,5	829,6	801,8	1 608,6	793,9	814,8	1.686,3	828,3	858,0
25 - 29 tuổi	2 249,5	1 155,9	1 093,6	2 253,7	1 134,6	1 119,1	2 196,5	1 128,6	1 067,9	2.229,9	1.130,9	1.099,0
30 - 34 tuổi	2 526,6	1 264,7	1 261,9	2 464,7	1 252,2	1 212,5	2 442,0	1 215,3	1 226,7	2.380,7	1.189,0	1.191,7
35 - 39 tuổi	2 259,5	1 151,7	1 107,8	2 370,5	1 199,8	1 170,7	2 396,3	1 184,9	1 211,3	2.394,5	1.175,8	1.218,7
40 - 44 tuổi	2 224,1	1 126,1	1 098,0	2 272,4	1 171,0	1 101,4	2 357,0	1 205,2	1 151,8	2.292,5	1.175,8	1.116,7
45 - 49 tuổi	2 077,5	1 094,3	983,2	2 064,8	1 077,1	987,7	2 072,0	1 103,7	968,3	2.151,6	1.138,1	1.013,5
50 - 54 tuổi	1 789,4	966,3	823	1 795,2	947,8	847,4	1 782,9	948,9	834	1.776,4	937,0	839,3
55 - 59 tuổi	1 221,6	715,3	506,3	1 214,6	703,8	510,9	1 217,2	721,9	495,3	1.220,4	728,7	491,7
60 - 64 tuổi	594,8	324	270,8	591,8	312,4	279,4	601,9	315,8	286,1	634,0	331,4	302,6
65 tuổi trở lên	399,3	189,3	210	426	208,6	217,4	432,1	212,7	219,3	454,5	226,7	227,7
NÔNG THÔN	37 005,3	19 088,5	17 916,8	36 981,3	19 211,5	17 769,8	36 995,3	19 261,7	17 733,6	37.196,7	19.325,9	17.870,8
15 - 19 tuổi	2 007,0	1 172,6	834,4	1 877,8	1 075,9	801,9	1 890,3	1 082,3	808	2.121,4	1.210,0	911,3
20 - 24 tuổi	3 837,7	2 144,3	1 693,4	3 571,7	1 952,0	1 619,7	3 574,9	1 967,8	1 607,1	3.563,3	1.941,7	1.621,6
25 - 29 tuổi	4 000,2	2 110,6	1 889,6	4 043,7	2 178,4	1 865,3	3 961,9	2 146,1	1 815,8	3.912,1	2.106,3	1.805,8
30 - 34 tuổi	4 307,2	2 203,7	2 103,5	4 402,6	2 283,9	2 118,7	4 389,8	2 264,6	2 125,2	4.319,0	2.212,4	2.106,6
35 - 39 tuổi	4 168,1	2 098,2	2 069,9	4 202,2	2 160,7	2 041,5	4 325,7	2 248,7	2 077,0	4.312,7	2.222,3	2.090,4
40 - 44 tuổi	4 270,4	2 194,7	2 075,8	4 386,8	2 233,5	2 153,3	4 298,7	2 191,0	2 107,7	4.354,3	2.204,2	2.150,2
45 - 49 tuổi	3 938,1	1 960,5	1 977,6	4 013,3	2 057,3	1 956,0	4 076,7	2 070,9	2 005,8	4.130,2	2.117,8	2.012,4
50 - 54 tuổi	3 967,3	1 976,7	1 990,7	3 920,0	1 978,9	1 941,0	3 892,0	1 969,3	1 922,7	3.903,7	1.991,0	1.912,7
55 - 59 tuổi	2 980,7	1 497,1	1 483,6	2 912,3	1 465,3	1 447,0	2 920,4	1 485,4	1 435,0	2.909,9	1.492,7	1.417,2
60 - 64 tuổi	1 855,4	900,3	955,2	1 929,5	978	951,5	1 921,3	951,6	969,8	1.922,7	946,5	976,2
65 tuổi trở lên	1 673,2	830	843,2	1 721,4	847,7	873,7	1 743,5	884,1	859,4	1.747,5	881,0	866,5

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 3

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 557,9	28 145,0	26 412,9	54 505,1	28 297,1	26 208,0	54 523,7	28 327,7	26 196,0	54878,7	28456,9	26421,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7 574,9	3 787,1	3 787,7	7 510,4	3 764,1	3 746,3	7 580,5	3 789,1	3 791,5	7651,2	3822,9	3828,3
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	7 998,5	3 918,8	4 079,7	8 110,6	4 053,6	4 056,9	8 036,6	3 993,8	4 042,9	8114,0	4025,5	4088,5
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11 754,1	5 951,5	5 802,7	11 777,8	6 052,9	5 724,9	11 796,6	6 056,2	5 740,4	11881,9	6076,2	5805,8
V4 Tây Nguyên	3 581,9	1 900,0	1 681,9	3 551,9	1 832,3	1 719,6	3 600,9	1 859,8	1 741,1	3603,5	1837,4	1766,1
V5 Đông Nam Bộ (*)	4 865,2	2 567,8	2 297,4	4 941,2	2 568,4	2 372,7	4 907,8	2 575,4	2 332,5	4986,0	2623,9	2362,1
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	10 470,2	5 735,7	4 734,6	10 419,1	5 762,5	4 656,6	10 427,4	5 783,2	4 644,2	10395,9	5769,7	4626,2
V7 Hà Nội	3 827,0	1 935,0	1 892,0	3 770,8	1 905,8	1 865,0	3 800,3	1 925,7	1 874,7	3807,5	1927,0	1880,5
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4 486,1	2 349,2	2 136,9	4 423,4	2 357,4	2 066,0	4 373,4	2 344,6	2 028,8	4438,7	2374,3	2064,4
THÀNH THỊ	17 552,6	9 056,5	8 496,0	17 523,8	9 085,6	8 438,2	17 528,4	9 066,0	8 462,3	17682,0	9131,0	8551,0
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1 220,1	601,9	618,2	1 220,1	596,0	624,1	1 205,8	589,5	616,4	1208,6	592,3	616,3
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	1 889,9	950,4	939,5	1 962,0	992,2	969,8	1 971,5	993,0	978,5	2002,0	1002,2	999,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 119,8	1 592,8	1 526,9	3 174,9	1 637,2	1 537,7	3 176,4	1 627,6	1 548,9	3183,2	1632,1	1551,1
V4 Tây Nguyên	970,6	504,5	466	997,1	514,2	483,0	988,6	509,8	478,8	982,4	500,8	481,6
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 356,0	1 223,8	1 132,2	2 171,1	1 098,5	1 072,6	2 148,5	1 106,0	1 042,5	2203,6	1131,9	1071,7
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2 513,4	1 362,4	1 151,0	2 483,1	1 352,8	1 130,3	2 478,7	1 345,7	1 133,0	2471,7	1346,2	1125,5
V7 Hà Nội	1 896,6	960,2	936,5	1 952,6	1 007,1	945,4	2 040,6	1 045,6	995,0	2083,7	1067,5	1016,2
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3 586,2	1 860,5	1 725,8	3 562,9	1 887,7	1 675,2	3 518,1	1 848,9	1 669,3	3546,9	1858,0	1688,9
NÔNG THÔN	37 005,3	19 088,5	17 916,8	36 981,3	19 211,5	17 769,8	36 995,3	19 261,7	17 733,6	37196,7	19325,9	17870,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6 354,8	3 185,2	3 169,5	6 290,3	3 168,0	3 122,2	6 374,7	3 199,6	3 175,1	6442,6	3230,6	3212,1
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	6 108,6	2 968,4	3 140,3	6 148,5	3 061,5	3 087,1	6 065,1	3 000,7	3 064,4	6112,1	3023,3	3088,8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8 634,3	4 358,6	4 275,7	8 602,9	4 415,8	4 187,1	8 620,2	4 428,7	4 191,5	8698,7	4444,1	4254,7
V4 Tây Nguyên	2 611,3	1 395,5	1 215,8	2 554,8	1 318,1	1 236,6	2 612,3	1 350,0	1 262,2	2621,0	1336,5	1284,5
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 509,2	1 343,9	1 165,2	2 770,1	1 470,0	1 300,1	2 759,3	1 469,3	1 290,0	2782,4	1492,0	1290,4
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7 956,9	4 373,2	3 583,6	7 936,0	4 409,7	3 526,3	7 948,6	4 437,5	3 511,2	7924,2	4423,5	3500,7
V7 Hà Nội	1 930,3	974,8	955,5	1 818,3	898,7	919,6	1 759,7	880,1	879,6	1723,7	859,5	864,2
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	899,8	488,7	411,1	860,5	469,8	390,8	855,3	495,7	359,6	891,8	516,3	375,5

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 4**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CMKT***Đơn vị tính: nghìn người*

Trình độ CMKT	Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 557,9	28 145,0	26 412,9	54 505,1	28 297,1	26 208,0	54 523,7	28 327,7	26 196,0	54 878,7	28 456,9	26 421,8
1 Không có trình độ CMKT	42 886,1	21 453,2	21 432,9	42 774,3	21 482,3	21 292,0	42 747,3	21 485,5	21 261,8	42 808,3	21 537,3	21 270,9
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2 902,6	2 400,6	502,0	2 932,9	2 507,8	425,1	3 001,6	2 549,5	452,1	3 019,5	2 533,0	486,5
3 Trung cấp chuyên nghiệp	2 116,6	1 038,4	1 078,2	2 132,3	1 027,2	1 105,1	2 114,0	1 015,7	1 098,3	2 073,2	1 000,0	1 073,201
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	1 570,4	649,4	921,1	1 547,4	640,4	907,0	1 491,5	645,9	845,6	1 579,7	679,4	900,3
5 Đại học trở lên	5 082,0	2 603,5	2 478,5	5 118,2	2 639,4	2 478,8	5 168,8	2 630,6	2 538,1	5 397,9	2 707,1	2 690,8
6 Không xác định	0,2	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,5	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	17 552,6	9 056,5	8 496,0	17 523,8	9 085,6	8 438,2	17 528,4	9 066,0	8 462,3	17 682,0	9 131,0	8 551,0
1 Không có trình độ CMKT	10 849,9	5 349,3	5 500,5	10 931,4	5 373,4	5 558,0	10 896,8	5 346,9	5 549,9	10 843,4	5 360,0	5 483,5
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 391,0	1 127,9	263,1	1 323,5	1 129,6	193,8	1 352,1	1 142,6	209,5	1 378,3	1 144,0	234,2
3 Trung cấp chuyên nghiệp	970,5	437,6	532,8	987,4	441,5	545,9	972,6	432,5	540,1	983,4	425,1	558,3
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	744,2	307,9	436,3	767,2	318,6	448,6	743,4	324,1	419,3	778,3	330,7	447,6
5 Đại học trở lên	3 596,9	1 833,8	1 763,1	3 514,4	1 822,5	1 691,9	3 562,9	1 819,4	1 743,5	3 698,5	1 871,1	1 827,4
6 Không xác định	0,2	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,5	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	37 005,3	19 088,5	17 916,8	36 981,3	19 211,5	17 769,8	36 995,3	19 261,7	17 733,6	37 196,7	19 325,9	17 870,8
1 Không có trình độ CMKT	32 036,2	16 103,8	15 932,4	31 842,9	16 108,9	15 734,0	31 850,5	16 138,6	15 711,8	31 964,8	16 177,4	15 787,5
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 511,6	1 272,7	238,9	1 609,4	1 378,1	231,3	1 649,5	1 406,9	242,6	1 641,2	1 388,9	252,3
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 146,2	600,8	545,4	1 144,9	585,7	559,3	1 141,4	583,2	558,3	1 089,8	574,9	514,9
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	826,2	341,5	484,7	780,2	321,9	458,4	748,1	321,8	426,3	801,4	348,7	452,7
5 Đại học trở lên	1 485,1	769,7	715,4	1 603,8	816,9	786,9	1 605,8	811,2	794,6	1 699,4	836,0	863,4
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 5

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 405,4	27 528,6	25 876,8	53 363,5	27 624,8	25 738,7	53 403,2	27 674,5	25 728,7	53.769,1	27.862,1	25.907,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7 511,8	3 750,1	3 761,7	7 442,6	3 718,0	3 724,6	7 515,4	3 749,8	3 765,6	7.583,7	3.780,1	3.803,6
V2 Đồng bằng sông Hồng	7 838,9	3 824,3	4 014,6	7 939,2	3 940,8	3 998,5	7 887,2	3 886,8	4 000,4	7.957,4	3.936,3	4.021,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11 393,6	5 754,4	5 639,2	11 495,0	5 887,2	5 607,8	11 538,3	5 921,9	5 616,4	11.622,4	5.943,4	5.679,1
V4 Tây Nguyên	3 549,8	1 887,5	1 662,4	3 515,1	1 820,4	1 694,7	3 566,2	1 843,1	1 723,1	3.559,8	1.818,9	1.740,9
V5 Đông Nam Bộ	4 792,4	2 522,5	2 269,9	4 828,8	2 505,5	2 323,3	4 785,4	2 517,5	2 268,0	4.876,6	2.571,1	2.305,6
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	10 198,2	5 626,6	4 571,6	10 141,3	5 615,8	4 525,5	10 145,2	5 622,2	4 523,0	10.126,1	5.637,4	4.488,7
V7 Hà Nội	3 771,1	1 905,4	1 865,7	3 702,8	1 860,0	1 842,7	3 706,7	1 864,5	1 842,2	3.733,3	1.884,7	1.848,6
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4 349,5	2 257,8	2 091,7	4 298,7	2 277,1	2 021,6	4 258,7	2 268,9	1 989,9	4.309,7	2.290,2	2.019,5
THÀNH THỊ	17 006,8	8 781,7	8 225,1	16 980,3	8 761,1	8 219,2	16 992,7	8 761,9	8 230,8	17.150,7	8.832,3	8.318,4
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1 185,7	583,4	602,3	1 193,4	578,8	614,6	1 177,7	574,7	603,1	1.176,4	573,8	602,6
V2 Đồng bằng sông Hồng	1 828,3	921,8	906,4	1 887,3	947,0	940,3	1 900,0	944,0	956,0	1.928,1	962,2	966,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	2 967,2	1 516,7	1 450,5	3 044,3	1 561,6	1 482,7	3 057,9	1 564,7	1 493,2	3.076,9	1.576,1	1.500,8
V4 Tây Nguyên	952,9	496,1	456,8	976,6	505,1	471,5	973,9	503,5	470,4	962,1	490,6	471,5
V5 Đông Nam Bộ	2 329,4	1 210,1	1 119,3	2 125,3	1 073,9	1 051,4	2 088,0	1 079,3	1 008,7	2.147,4	1.100,4	1.047,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2 409,6	1 323,3	1 086,3	2 387,8	1 296,7	1 091,1	2 397,7	1 301,4	1 096,3	2.391,7	1.303,8	1.088,0
V7 Hà Nội	1 861,6	944,2	917,4	1 911,5	979,5	932,0	1 975,6	1 008,1	967,5	2.030,6	1.038,1	992,5
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3 472,2	1 786,0	1 686,2	3 454,2	1 818,4	1 635,7	3 421,9	1 786,2	1 635,8	3.437,4	1.787,4	1.650,0
NÔNG THÔN	36 398,5	18 746,9	17 651,7	36 383,2	18 863,6	17 519,6	36 410,5	18 912,7	17 497,8	36.618,4	19.029,7	17.588,7
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6 326,1	3 166,7	3 159,4	6 249,2	3 139,2	3 110,0	6 337,7	3 175,1	3 162,6	6.407,3	3.206,3	3.201,0
V2 Đồng bằng sông Hồng	6 010,7	2 902,5	3 108,2	6 052,0	2 993,8	3 058,2	5 987,2	2 942,8	3 044,4	6.029,2	2.974,2	3.055,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8 426,4	4 237,7	4 188,8	8 450,7	4 325,6	4 125,1	8 480,4	4 357,1	4 123,2	8.545,5	4.367,3	4.178,2
V4 Tây Nguyên	2 596,9	1 391,3	1 205,6	2 538,5	1 315,2	1 223,3	2 592,3	1 339,6	1 252,7	2.597,7	1.328,3	1.269,4
V5 Đông Nam Bộ	2 463,0	1 312,4	1 150,6	2 703,5	1 431,6	1 271,9	2 697,5	1 438,2	1 259,3	2.729,3	1.470,7	1.258,6
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7 788,6	4 303,2	3 485,3	7 753,6	4 319,1	3 434,4	7 747,6	4 320,8	3 426,8	7.734,4	4.333,6	3.400,8
V7 Hà Nội	1 909,5	961,2	948,3	1 791,3	880,5	910,8	1 731,1	856,3	874,8	1.702,7	846,6	856,2
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	877,4	471,9	405,5	844,5	458,7	385,9	836,8	482,7	354,1	872,3	502,8	369,5

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 6

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 405,4	27 528,6	25 876,8	53 363,5	27 624,8	25 738,7	53 403,2	27 674,5	25 728,7	53769,1	27862,1	25907,1
1 Không có trình độ CMKT	42 192,2	21 060,9	21 131,4	42 002,0	21 011,4	20 990,6	42 022,4	21 037,0	20 985,5	42158,4	21165,2	20993,2
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2 836,5	2 347,4	489,0	2 863,4	2 445,8	417,7	2 925,0	2 483,5	441,5	2951,7	2472,5	479,1
3 Trung cấp chuyên nghiệp	2 054,3	1 006,3	1 048,1	2 067,8	999,1	1 068,6	2 047,0	985,0	1 062,0	1992,7	967,8	1024,9
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	1 459,1	599,4	859,8	1 454,7	603,0	851,7	1 425,2	620,1	805,2	1509,5	642,7	866,8
5 Đại học trở lên	4 863,2	2 514,6	2 348,6	4 975,7	2 565,5	2 410,2	4 983,6	2 549,0	2 434,6	5156,8	2613,8	2543,0
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	17 006,8	8 781,7	8 225,1	16 980,3	8 761,1	8 219,2	16 992,7	8 761,9	8 230,8	17150,7	8832,3	8318,4
1 Không có trình độ CMKT	10 561,6	5 190,4	5 371,2	10 605,0	5 165,7	5 439,3	10 599,5	5 162,1	5 437,4	10571,8	5194,5	5377,3
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 357,9	1 103,8	254,0	1 290,2	1 099,9	190,3	1 313,4	1 109,1	204,3	1338,9	1109,3	229,6
3 Trung cấp chuyên nghiệp	939,4	422,8	516,6	950,4	425,1	525,3	946,0	424,7	521,3	944,6	413,9	530,7
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	683,1	283,2	399,9	715,2	299,5	415,7	696,5	303,4	393,1	739,1	310,8	428,3
5 Đại học trở lên	3 464,9	1 781,4	1 683,4	3 419,6	1 771,0	1 648,6	3 437,3	1 762,6	1 674,7	3556,3	1803,8	1752,6
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	36 398,5	18 746,9	17 651,7	36 383,2	18 863,6	17 519,6	36 410,5	18 912,7	17 497,8	36618,4	19029,7	17588,7
1 Không có trình độ CMKT	31 630,6	15 870,5	15 760,1	31 397,0	15 845,7	15 551,3	31 423,0	15 874,9	15 548,0	31586,6	15970,7	15615,9
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 478,6	1 243,6	235,0	1 573,2	1 345,9	227,3	1 611,6	1 374,4	237,2	1612,8	1363,3	249,5
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 115,0	583,5	531,5	1 117,4	574,1	543,3	1 100,9	560,3	540,6	1048,2	553,9	494,2
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	776,0	316,1	459,9	739,5	303,5	436,0	728,7	316,7	412,1	770,4	331,9	438,5
5 Đại học trở lên	1 398,3	733,2	665,1	1 556,1	794,5	761,6	1 546,3	786,4	759,9	1600,4	810,0	790,5
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 7

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế	Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 405,4	27 528,6	25 876,8	53 363,5	27 624,8	25 738,7	53 403,2	27 674,5	25 728,7	53769,1	27862,1	25907,1
1 Nhà nước	5 150,7	2 648,6	2 502,1	5 246,8	2 729,4	2 517,3	5 255,8	2 719,9	2 535,8	5306,3	2735,2	2571,2
2 Ngoài nhà nước	45 818,5	24 056,3	21 762,2	45 440,6	24 011,1	21 429,4	45 467,8	24 075,2	21 392,7	45750,4	24214,2	21536,2
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	2 431,7	822,3	1 609,4	2 676,2	884,2	1 792,0	2 679,7	879,5	1 800,2	2664,4	884,7	1779,7
4 Không xác định	4,5	1,3	3,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	17 006,8	8 781,7	8 225,1	16 980,3	8 761,1	8 219,2	16 992,7	8 761,9	8 230,8	17150,7	8832,3	8318,4
1 Nhà nước	2 988,7	1 556,6	1 432,1	3 045,7	1 581,2	1 464,5	3 029,0	1 567,7	1 461,3	3054,5	1581,1	1473,3
2 Ngoài nhà nước	12 979,0	6 841,7	6 137,3	12 853,2	6 770,6	6 082,6	12 897,9	6 793,6	6 104,2	13039,5	6855,7	6183,8
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1 036,8	382,2	654,6	1 081,4	409,3	672,0	1 065,8	400,6	665,3	1037,2	385,0	652,2
4 Không xác định	2,4	1,2	1,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	36 398,5	18 746,9	17 651,7	36 383,2	18 863,6	17 519,6	36 410,5	18 912,7	17 497,8	36618,4	19029,7	17588,7
1 Nhà nước	2 161,9	1 092,0	1 070,0	2 201,1	1 148,3	1 052,8	2 226,8	1 152,2	1 074,5	2251,9	1154,0	1097,8
2 Ngoài nhà nước	32 839,5	17 214,7	15 624,9	32 587,3	17 240,5	15 346,8	32 569,9	17 281,5	15 288,4	32710,9	17358,5	15352,5
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1 394,9	440,1	954,8	1 594,8	474,9	1 119,9	1 613,8	478,9	1 134,9	1627,2	499,7	1127,5
4 Không xác định	2,1	0,1	2,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 8

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VỊ THẾ VIỆC LÀM

Đơn vị tính: Nghìn người

Vị thế việc làm	Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 405,4	27 528,6	25 876,8	53 363,5	27 624,8	25 738,7	53 403,2	27 674,5	25 728,7	53769,1	27862,1	25907,1
1 Chủ cơ sở	1 505,8	1 020,1	485,7	1 197,0	870,7	326,2	1 128,3	826,9	301,3	1056,7	781,2	275,5
2 Tự làm	20 974,9	10 698,8	10 276,0	21 265,9	10 939,3	10 326,7	21 031,2	10 847,6	10 183,7	21173,2	10967,9	10205,3
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	8 651,1	2 948,7	5 702,4	8 386,1	2 880,6	5 505,5	8 389,1	2 821,5	5 567,6	8606,6	2899,8	5706,8
4 Làm công ăn lương	22 226,0	12 833,7	9 392,3	22 497,6	12 925,5	9 572,1	22 838,9	13 168,2	9 670,7	22914,8	13203,5	9711,3
5 Xã viên hợp tác xã	43,1	26,0	17,1	16,9	8,7	8,2	15,2	10,1	5,0	17,3	9,7	7,6
6 Không xác định	4,5	1,3	3,2	0,0	0,0	0,0	0,5	0,1	0,4	0,5	0,0	0,5
THÀNH THỊ	17 006,8	8 781,7	8 225,1	16 980,3	8 761,1	8 219,2	16 992,7	8 761,9	8 230,8	17150,7	8832,3	8318,4
1 Chủ cơ sở	838,4	526,1	312,3	680,5	452,0	228,6	644,8	429,1	215,7	607,8	407,9	199,8
2 Tự làm	4 615,2	2 135,1	2 480,1	4 892,1	2 284,5	2 607,6	4 957,4	2 294,5	2 663,0	5029,3	2360,0	2669,3
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	1 584,1	650,8	933,3	1 525,6	598,2	927,4	1 543,9	611,7	932,2	1526,3	597,0	929,3
4 Làm công ăn lương	9 956,4	5 464,4	4 492,0	9 875,3	5 422,1	4 453,2	9 842,2	5 424,6	4 417,6	9982,3	5463,7	4518,5
5 Xã viên hợp tác xã	1,3	4,2	6,2	6,8	4,3	2,5	3,9	2,0	2,0	4,7	3,7	1,0
6 Không xác định	2,4	1,2	1,1	0,0	0,0	0,0	0,5	0,1	0,4	0,5	0,0	0,5
NÔNG THÔN	36 398,5	18 746,9	17 651,7	36 383,2	18 863,6	17 519,6	36 410,5	18 912,7	17 497,8	36618,4	19029,7	17588,7
1 Chủ cơ sở	667,4	494,1	173,4	516,4	418,8	97,7	483,5	397,9	85,6	449,0	373,3	75,7
2 Tự làm	16 359,7	8 563,8	7 795,9	16 373,8	8 654,8	7 719,1	16 073,8	8 553,1	7 520,7	16143,9	8607,8	7536,0
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	7 067,0	2 297,9	4 769,1	6 860,5	2 282,4	4 578,2	6 845,3	2 209,9	4 635,4	7080,4	2302,8	4777,6
4 Làm công ăn lương	12 269,5	7 369,3	4 900,3	12 622,4	7 503,4	5 118,9	12 996,7	7 743,6	5 253,1	12932,5	7739,7	5192,8
5 Xã viên hợp tác xã	32,8	21,8	11,0	10,1	4,3	5,7	11,2	8,2	3,1	12,7	6,0	6,7
6 Không xác định	2,1	0,1	2,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 9

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGHỀ NGHIỆP

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm nghề nghiệp	Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 405,4	27 528,6	25 876,8	53 363,5	27 624,8	25 738,7	53 403,2	27 674,5	25 728,7	53769,1	27862,1	25907,1
1, Nhà lãnh đạo	563,7	422,0	141,8	652,4	475,7	176,7	640,7	464,4	176,4	614,0	444,9	169,1
2, Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3 779,4	1 757,2	2 022,3	3 734,9	1 702,5	2 032,4	3 764,0	1 723,7	2 040,3	3946,0	1775,1	2170,9
3, Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1 608,0	713,7	894,3	1 779,7	818,0	961,6	1 747,3	819,7	927,6	1734,5	798,7	935,8
4, Nhân viên	974,1	478,2	496,0	925,0	466,5	458,5	988,5	488,0	500,5	991,1	510,0	481,2
5, Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	8 937,5	3 424,7	5 512,8	8 960,3	3 337,4	5 622,9	8 959,7	3 393,5	5 566,2	8898,1	3387,2	5511,0
6, Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	5 400,4	3 187,7	2 212,7	5 317,1	3 259,2	2 058,0	5 143,7	3 167,3	1 976,4	5392,1	3268,0	2124,0
7, Thợ thủ công và các thợ khác có liên	6 813,5	4 851,3	1 962,2	6 967,3	4 947,1	2 020,2	6 875,8	4 895,0	1 980,8	7065,5	5051,3	2014,2
8, Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	5 062,5	2 879,3	2 183,1	5 041,7	2 893,4	2 148,3	5 107,5	2 940,6	2 166,9	5175,3	2971,3	2204,0
9, Nghề giản đơn	20 142,9	9 709,4	10 433,5	19 854,3	9 608,7	10 245,5	20 041,9	9 658,7	10 383,2	19821,4	9545,4	10276,0
10, Không phân loại	123,2	105,2	18,1	130,8	116,2	14,6	134,1	123,7	10,4	131,1	110,2	20,9
THÀNH THỊ	17 006,8	8 781,7	8 225,1	16 980,3	8 761,1	8 219,2	16 992,7	8 761,9	8 230,8	17150,7	8832,3	8318,4
1, Nhà lãnh đạo	348,3	254,2	94,1	402,0	285,6	116,4	394,0	282,6	111,5	371,4	266,7	104,7
2, Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2 684,5	1 252,3	1 432,2	2 596,6	1 208,7	1 387,9	2 640,0	1 233,4	1 406,6	2736,5	1254,8	1481,7
3, Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	848,3	390,6	457,7	962,9	465,3	497,7	946,1	461,4	484,7	949,7	429,4	520,4
4, Nhân viên	557,0	254,6	302,4	528,3	253,5	274,8	575,9	269,6	306,3	570,8	285,9	284,9
5, Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 750,3	1 832,6	2 917,7	4 499,7	1 657,9	2 841,8	4 631,4	1 730,0	2 901,4	4610,0	1734,8	2875,2
6, Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	669,7	439,0	230,7	726,0	494,0	232,0	701,2	472,3	228,9	681,8	452,2	229,6
7, Thợ thủ công và các thợ khác có liên	2 279,7	1 601,4	678,3	2 316,4	1 659,4	657,1	2 242,9	1 583,5	659,4	2371,5	1695,9	675,6
8, Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2 211,5	1 373,6	838,0	2 070,0	1 306,8	763,2	2 066,1	1 313,6	752,6	2079,9	1307,1	772,9
9, Nghề giản đơn	2 568,0	1 305,3	1 262,8	2 798,2	1 358,6	1 439,6	2 716,4	1 341,4	1 375,0	2689,0	1328,0	1361,0
10, Không phân loại	89,4	78,1	11,3	80,1	71,4	8,7	78,7	74,1	4,6	90,1	77,6	12,5
NÔNG THÔN	36 398,5	18 746,9	17 651,7	36 383,2	18 863,6	17 519,6	36 410,5	18 912,7	17 497,8	36618,4	19029,7	17588,7
1, Nhà lãnh đạo	215,4	167,8	47,7	250,4	190,1	60,3	246,7	181,8	64,9	242,6	178,2	64,4
2, Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	1 094,9	504,9	590,1	1 138,3	493,9	644,5	1 124,0	490,3	633,8	1209,4	520,3	689,2
3, Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	759,7	323,1	436,6	816,7	352,8	464,0	801,2	358,3	442,9	784,8	369,3	415,5
4, Nhân viên	417,1	223,5	193,6	396,7	213,0	183,7	412,6	218,4	194,1	420,3	224,0	196,2
5, Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 187,3	1 592,1	2 595,1	4 460,7	1 679,5	2 781,2	4 328,2	1 663,5	2 664,8	4288,1	1652,4	2635,7
6, Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	4 730,7	2 748,7	1 982,0	4 591,1	2 765,2	1 826,0	4 442,6	2 695,0	1 747,6	4710,3	2815,8	1894,5
7, Thợ thủ công và các thợ khác có liên	4 533,8	3 249,9	1 283,9	4 650,8	3 287,7	1 363,1	4 632,9	3 311,5	1 321,4	4694,1	3355,5	1338,6
8, Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2 851,0	1 505,8	1 345,2	2 971,7	1 586,6	1 385,1	3 041,4	1 627,0	1 414,3	3095,3	1664,2	1431,1
9, Nghề giản đơn	17 574,8	8 404,1	9 170,7	17 056,1	8 250,1	8 805,9	17 325,5	8 317,4	9 008,2	17132,4	8217,4	8915,0
10, Không phân loại	33,8	27,0	6,8	50,7	44,8	5,9	55,4	49,6	5,8	41,0	32,6	8,4

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 10

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

[illegible]

Biểu 10
(tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

[illegible]

Biểu 10(tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN	36 398,5	18 746,9	17 651,7	36 383,2	18 863,6	17 519,6	36 410,5	18 912,7	17 497,8	36618,4	19029,7	17588,7
1, Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	20 154,9	9 874,0	10 280,8	19 412,4	9 733,9	9 678,6	19 451,4	9 647,2	9 804,2	19607,0	9735,2	9871,7
A, Nông, lâm, thủy sản	20 154,9	9 874,0	10 280,8	19 412,4	9 733,9	9 678,6	19 451,4	9 647,2	9 804,2	19607,0	9735,2	9871,7
2, Khu vực công nghiệp và xây dựng	8 455,8	5 101,0	3 354,8	8 681,1	5 125,7	3 555,4	8 811,2	5 262,1	3 549,1	8858,8	5271,4	3587,3
B, Khai khoáng	88,2	70,3	17,9	135,8	104,3	31,4	112,9	82,7	30,1	107,2	77,0	30,1
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	5 501,6	2 442,0	3 059,6	5 764,0	2 517,3	3 246,6	5 712,7	2 481,1	3 231,7	5756,9	2492,8	3264,0
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và	59,8	51,3	8,5	61,7	54,5	7,2	71,4	63,0	8,4	71,3	63,3	8,0
E, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	42,4	20,0	22,4	60,6	38,1	22,5	52,5	30,5	22,0	57,3	31,0	26,3
F, Xây dựng	2 763,9	2 517,4	246,5	2 659,2	2 411,5	247,7	2 861,7	2 604,8	256,9	2866,0	2607,3	258,8
3, Khu vực dịch vụ	7 785,7	3 771,7	4 014,0	8 289,7	4 004,0	4 285,7	8 147,9	4 003,4	4 144,5	8152,7	4023,1	4129,6
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	3 300,0	1 407,6	1 892,4	3 549,6	1 485,6	2 064,1	3 452,6	1 482,2	1 970,4	3434,5	1481,5	1952,9
H, Vận tải kho bãi	725,7	680,4	45,2	825,0	766,9	58,1	832,6	772,3	60,4	834,0	772,6	61,4
I, dịch vụ lưu trú và ăn uống	967,5	294,9	672,6	1 001,7	315,4	686,3	959,0	277,9	681,1	953,0	285,7	667,3
J, Thông tin và truyền thông	66,7	46,3	20,3	77,8	50,2	27,6	70,3	45,8	24,5	81,8	60,4	21,4
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	77,3	41,8	35,4	91,4	46,1	45,3	85,9	45,4	40,5	87,0	44,0	42,9
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	31,3	21,2	10,1	32,8	22,6	10,2	39,5	23,7	15,7	40,2	25,5	14,7
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	41,5	35,7	5,8	55,2	34,9	20,2	53,2	37,0	16,2	51,6	38,9	12,7
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	99,5	62,9	36,6	105,4	76,3	29,1	104,7	72,6	32,1	107,7	74,0	33,7
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP,	727,8	546,1	181,8	750,0	564,5	185,5	781,0	575,7	205,3	790,0	576,9	213,1
P, Giáo dục và đào tạo	902,3	244,5	657,8	951,3	258,5	692,8	959,4	269,0	690,4	984,9	283,0	701,8
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	224,0	94,1	129,9	195,1	73,4	121,7	189,4	76,9	112,4	206,4	79,0	127,5
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	111,5	52,4	59,1	126,0	65,9	60,1	120,1	62,2	57,9	136,7	70,8	65,9
S, Hoạt động dịch vụ khác	407,3	239,8	167,5	423,6	241,0	182,6	412,3	259,8	152,6	373,3	227,0	146,3
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	103,5	4,0	99,5	103,5	2,1	101,4	87,6	2,6	85,0	71,5	3,7	67,8
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	1,3	0,6	0,7	0,2	0,2	0,0	0,2	0,0	0,2
4, Không xác định	2,1	0,1	2,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 11

LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	5 080	5 245	4 855	5507	5715	5225	5202	5482	4821	5364	5632	4999
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	4 710	4 782	4 604	5046	5079	5000	4963	4975	4948	5143	5152	5131
V2 Đồng bằng sông Hồng	5 285	5 592	4 896	5851	6178	5443	5562	5921	5117	5749	6073	5344
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4 395	4 585	4 091	4678	4900	4320	4586	4861	4134	4737	5024	4260
V4 Tây Nguyên	4 134	4 316	3 890	4548	4879	4116	4303	4545	3991	4410	4638	4117
V5 Đông Nam Bộ	6 273	6 378	6 150	6879	7160	6551	6199	6627	5692	6331	6798	5790
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	4 140	4 436	3 668	4342	4602	3939	4251	4576	3746	4387	4653	3960
V7 Hà Nội	6 251	6 662	5 757	7150	7565	6657	6509	6946	5993	6679	7044	6240
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	6 389	6 820	5 902	7510	7785	7167	6799	7263	6235	6837	7384	6204
THÀNH THỊ	6 031	6 262	5 749	6587	6950	6145	6084	6497	5577	6200	6625	5687
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	5 452	5 769	5 103	5753	6065	5419	5734	5996	5455	5831	6079	5572
V2 Đồng bằng sông Hồng	6 382	6 860	5 824	7214	7817	6513	6638	7184	6012	6780	7278	6207
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	5 089	5 391	4 696	5574	5971	5047	5236	5640	4685	5304	5676	4792
V4 Tây Nguyên	5 117	5 394	4 764	5563	5957	5066	5405	5835	4877	5418	5696	5067
V5 Đông Nam Bộ	6 789	6 876	6 690	7375	7687	7017	6628	7081	6100	6721	7270	6106
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	4 631	4 990	4 065	4881	5200	4396	4764	5132	4191	4966	5345	4379
V7 Hà Nội	7 219	7 790	6 580	8363	9030	7603	7437	8007	6793	7574	8075	7005
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	6 576	7 127	5 962	7842	8113	7509	7019	7498	6452	7051	7660	6375
NÔNG THÔN	4 309	4 490	4 035	4661	4822	4425	4534	4771	4185	4719	4932	4401
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	4 363	4 395	4 312	4714	4685	4758	4621	4592	4666	4829	4791	4886
V2 Đồng bằng sông Hồng	4 559	4 802	4 235	4922	5119	4665	4829	5110	4462	5028	5282	4691
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 965	4 147	3 634	4151	4342	3805	4214	4463	3753	4418	4697	3900
V4 Tây Nguyên	3 405	3 546	3 210	3710	4012	3305	3519	3658	3333	3653	3856	3385
V5 Đông Nam Bộ	5 116	5 307	4 878	5896	6138	5605	5385	5783	4900	5587	5936	5159
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	3 933	4 203	3 498	4122	4361	3750	4046	4354	3569	4146	4371	3781
V7 Hà Nội	4 893	5 200	4 483	5307	5441	5138	5028	5342	4628	5171	5427	4829
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	5 591	5 558	5 631	6040	6384	5581	5869	6329	5244	5915	6309	5368

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 12

LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Trình độ CMKT	Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	5 080	5 245	4 855	5507	5715	5225	5202	5482	4821	5364	5632	4999
1 Không có trình độ CMKT	4 347	4 389	4 285	4508	4633	4331	4372	4586	4065	4534	4732	4246
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	5 561	5 772	4 544	6436	6588	5452	5961	6161	4727	6027	6291	4672
3 Trung cấp chuyên nghiệp	5 001	5 294	4 732	5554	6055	5089	5213	5615	4849	5664	6061	5120
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	5 227	5 671	4 946	5866	6307	5591	5588	6052	5262	5742	6264	5306
5 Đại học trở lên	7 193	7 974	6 402	8230	8964	7494	7494	8295	6702	7544	8343	6770
THÀNH THỊ	6 031	6 262	5 749	6587	6950	6145	6084	6497	5577	6200	6625	5687
1 Không có trình độ CMKT	5 104	5 009	5 223	5093	5322	4809	4838	5124	4477	4988	5280	4614
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	5 865	6 100	4 837	6868	7012	5926	6226	6429	4981	6305	6589	4869
3 Trung cấp chuyên nghiệp	5 481	5 797	5 225	6121	6820	5525	5638	6174	5189	6024	6571	5396
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	5 557	6 043	5 239	6280	6581	6088	5936	6352	5633	6016	6554	5568
5 Đại học trở lên	7 697	8 572	6 807	9030	9815	8229	8104	8994	7214	8068	8929	7223
NÔNG THÔN	4 309	4 490	4 035	4661	4822	4425	4534	4771	4185	4719	4932	4401
1 Không có trình độ CMKT	3 947	4 091	3 722	4204	4305	4051	4140	4340	3836	4307	4478	4041
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	5 240	5 436	4 170	6022	6181	5005	5715	5912	4487	5749	5995	4471
3 Trung cấp chuyên nghiệp	4 520	4 850	4 179	4981	5347	4611	4803	5116	4499	5310	5629	4789
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	4 913	5 303	4 673	5443	6019	5091	5233	5733	4894	5472	5979	5046
5 Đại học trở lên	5 900	6 429	5 368	6425	6985	5886	6108	6677	5560	6343	6970	5753

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 13

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Loại hình kinh tế/Khu vực kinh tế	Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	5 080	5 245	4 855	5 507	5 715	5 225	5202	5482	4821	5364	5632	4999
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	5 823	6 220	5 403	6 443	6 882	5 965	5996	6394	5569	6154	6505	5781
2 Ngoài nhà nước	4 612	4 879	4 141	4 923	5 184	4 464	4801	5116	4238	4963	5277	4401
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	6 364	6 326	6 384	6 869	7 724	6 446	5888	6666	5507	6052	6794	5684
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3 277	3 655	2 536	3 386	3 802	2 601	3333	3773	2538	3536	3994	2650
2 Công nghiệp và xây dựng	5 052	5 106	4 972	5 428	5 571	5 220	5122	5369	4759	5254	5491	4906
3 Dịch vụ	5 534	5 889	5 125	6 106	6 465	5 695	5742	6117	5305	5923	6295	5497
THÀNH THỊ	6 031	6 262	5 749	6 587	6 950	6 145	6084	6497	5577	6200	6625	5687
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	6 502	7 056	5 900	7 336	7 947	6 674	6693	7268	6074	6841	7391	6249
2 Ngoài nhà nước	5 468	5 836	4 931	5 966	6 283	5 499	5691	6053	5146	5774	6172	5195
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	7 928	7 010	8 467	7 804	8 724	7 243	6484	7329	5976	6744	7605	6236
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4 376	4 831	3 122	4 238	4 721	3 166	4099	4559	3044	4518	4999	3301
2 Công nghiệp và xây dựng	6 040	5 980	6 119	6 335	6 602	5 965	5841	6211	5323	5911	6292	5375
3 Dịch vụ	6 117	6 604	5 586	6 920	7 424	6 379	6374	6878	5828	6503	7028	5955
NÔNG THÔN	4 309	4 490	4 035	4 661	4 822	4 425	4534	4771	4185	4719	4932	4401
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	4 880	5 021	4 738	5 206	5 414	4 979	5047	5203	4881	5222	5289	5152
2 Ngoài nhà nước	4 029	4 300	3 478	4 244	4 543	3 649	4242	4585	3555	4434	4763	3761
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	5 197	5 730	4 951	6 235	6 865	5 966	5492	6111	5230	5611	6168	5365
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3 086	3 425	2 458	3 235	3 628	2 513	3210	3634	2470	3371	3808	2562
2 Công nghiệp và xây dựng	4 465	4 619	4 225	4 896	4 987	4 760	4721	4914	4429	4887	5056	4633
3 Dịch vụ	4 625	4 846	4 344	4 933	5 182	4 620	4841	5119	4480	5065	5319	4732

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 14

LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	801,7	363,2	438,5	917,9	478,9	439,0	817,7	387,4	430,3	800,2	359,6	440,6
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	100,1	49,8	50,4	114,2	55,5	58,8	89,3	45,8	43,6	80,8	40,8	40,0
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	78,9	29,7	49,2	132,9	56,8	76,1	123,2	50,6	72,6	115,9	44,8	71,1
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	226,9	99,0	127,9	273,3	136,0	137,3	156,2	68,8	87,4	155,6	73,3	82,3
V4 Tây Nguyên	48,3	26,8	21,5	50,4	31,1	19,3	51,4	32,7	18,7	53,7	30,2	23,6
V5 Đông Nam Bộ (*)	31,9	15,7	16,2	26,2	13,8	12,4	34,1	19,8	14,3	23,1	8,0	15,2
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	275,7	122,5	153,2	288,0	167,0	121,1	323,6	150,4	173,1	324,5	142,5	182,0
V7 Hà Nội	25,7	15,1	10,6	14,3	8,3	6,0	22,4	12,7	9,7	19,2	11,2	8,0
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	14,2	4,6	9,6	18,5	10,4	8,1	17,5	6,6	11,0	27,4	8,9	18,5
THÀNH THỊ	99,7	50,0	49,7	137,8	77,4	60,4	144,1	71,9	72,2	148,0	64,7	83,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7,5	4,8	2,6	10,1	4,9	5,2	6,1	3,4	2,8	7,7	3,8	3,9
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	11,6	4,5	7,0	17,3	8,4	8,9	19,1	10,2	8,9	14,7	7,7	7,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	30,2	15,9	14,2	42,1	24,0	18,1	32,7	15,6	17,1	29,1	12,5	16,6
V4 Tây Nguyên	5,1	3,3	1,8	10,9	5,6	5,3	9,5	6,3	3,2	7,6	4,0	3,7
V5 Đông Nam Bộ (*)	6,4	2,6	3,7	5,4	3,4	2,1	6,5	4,7	1,8	8,7	2,4	6,3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	21,6	12,6	9,0	32,9	18,3	14,6	44,0	19,8	24,2	43,8	18,5	25,3
V7 Hà Nội	6,6	2,6	4,0	4,1	3,3	0,8	8,5	5,4	3,1	11,7	6,7	5,0
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	10,8	3,5	7,3	14,9	9,5	5,5	17,5	6,6	11,0	24,6	8,9	15,6
NÔNG THÔN	702,1	313,2	388,8	780,1	401,5	378,6	673,6	315,4	358,1	652,2	294,9	357,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	92,7	44,9	47,7	104,1	50,6	53,5	83,2	42,4	40,8	73,0	37,0	36,0
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	67,4	25,2	42,2	115,5	48,3	67,2	104,1	40,4	63,7	101,2	37,0	64,1
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	196,7	83,1	113,6	231,2	112,0	119,2	123,5	53,2	70,2	126,5	60,8	65,7
V4 Tây Nguyên	43,1	23,5	19,6	39,6	25,6	14,0	41,8	26,4	15,4	46,1	26,2	19,9
V5 Đông Nam Bộ (*)	25,6	13,1	12,5	20,8	10,4	10,4	27,6	15,1	12,5	14,4	5,5	8,9
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	254,1	109,8	144,2	255,1	148,6	106,5	279,6	130,7	148,9	280,6	124,0	156,7
V7 Hà Nội	19,2	12,5	6,7	10,2	5,0	5,2	13,9	7,3	6,6	7,5	4,4	3,1
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3,4	1,1	2,3	3,6	0,9	2,6	0,0	0,0	0,0	2,8	0,0	2,8

Lưu ý: () ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)*

Biểu 15

**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, LOẠI HÌNH
VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế/Khu vực kinh tế	Quý 4 năm 2016 ⁵			Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	801,7	363,2	438,5	917,9	478,9	439,0	817,7	387,4	430,3	800,2	359,6	440,6
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	8,4	1,8	6,6	19,1	11,6	7,5	17,8	6,7	11,2	15,9	6,8	9,2
2 Ngoài nhà nước	791,8	361,4	430,5	898,8	467,3	431,5	799,5	380,4	419,1	784,2	352,8	431,4
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1,5	0,0	1,5	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	659,3	289,7	369,6	703,1	351,4	351,7	610,5	275,8	334,7	596,8	259,4	337,4
2 Công nghiệp và xây dựng	30,4	19,9	10,5	57,0	34,3	22,7	46,1	31,5	14,7	53,6	28,1	25,5
3 Dịch vụ	112,0	53,6	58,4	157,8	93,2	64,6	161,1	80,2	80,9	149,8	72,1	77,7
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	99,7	50,0	49,7	137,8	77,4	60,4	144,1	71,9	72,2	148,0	64,7	83,3
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	3,0	0,4	2,6	6,2	4,5	1,7	9,2	4,3	4,9	6,8	2,3	4,6
2 Ngoài nhà nước	96,7	49,6	47,1	131,6	72,9	58,6	134,8	67,6	67,2	141,2	62,4	78,8
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	40,8	23,2	17,5	56,2	28,9	27,2	52,7	26,2	26,6	50,7	23,6	27,1
2 Công nghiệp và xây dựng	9,8	5,9	3,8	15,2	10,6	4,6	12,2	7,5	4,6	13,8	6,9	7,0
3 Dịch vụ	49,1	20,8	28,3	66,4	37,9	28,5	79,2	38,2	41,0	83,4	34,2	49,2
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	702,1	313,2	388,8	780,1	401,5	378,6	673,6	315,4	358,1	652,2	294,9	357,3
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	5,4	1,4	4,0	12,9	7,1	5,8	8,6	2,4	6,2	9,1	4,5	4,6
2 Ngoài nhà nước	695,2	311,8	383,4	767,2	394,4	372,8	664,7	312,7	351,9	643,1	290,5	352,6
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1,5	0,0	1,5	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	618,6	266,5	352,1	646,9	322,5	324,4	557,7	249,6	308,1	546,0	235,8	310,2
2 Công nghiệp và xây dựng	20,6	13,9	6,7	41,8	23,7	18,1	34,0	23,9	10,0	39,7	21,2	18,5
3 Dịch vụ	62,9	32,8	30,1	91,4	55,3	36,1	81,9	41,9	40,0	66,4	37,9	28,5
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 16

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội		Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		1 152,5	616,4	536,1	1 141,6	672,3	469,3	1 120,5	653,2	467,3	1109,6	594,8	514,8
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	63,1	37,0	26,1	67,8	46,0	21,7	65,2	39,3	25,8	67,5	42,8	24,7
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	159,5	94,4	65,1	171,3	112,9	58,4	149,4	107,0	42,5	156,7	89,2	67,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	360,5	197,1	163,4	282,8	165,7	117,1	258,3	134,4	124,0	259,5	132,8	126,7
V4	Tây Nguyên	32,1	12,6	19,5	36,8	11,9	24,9	34,7	16,7	17,9	43,6	18,5	25,2
V5	Đông Nam Bộ (*)	72,7	45,3	27,5	112,4	62,9	49,4	122,4	57,9	64,5	109,4	52,8	56,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	272,1	109,1	163,0	277,8	146,7	131,1	282,1	161,0	121,2	269,8	132,3	137,5
V7	Hà Nội	55,9	29,6	26,3	68,0	45,8	22,3	93,6	61,2	32,4	74,1	42,3	31,8
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	136,5	91,4	45,1	124,7	80,3	44,4	114,7	75,7	39,0	129,0	84,1	44,9
THÀNH THỊ		545,7	274,8	270,9	543,5	324,5	219,1	535,7	304,2	231,5	531,3	298,7	232,6
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	34,4	18,5	15,9	26,7	17,2	9,5	28,1	14,8	13,3	32,2	18,5	13,7
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	61,6	28,6	33,0	74,8	45,2	29,6	71,5	49,0	22,5	73,8	40,1	33,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	152,6	76,1	76,5	130,6	75,6	55,0	118,5	62,8	55,7	106,2	56,0	50,2
V4	Tây Nguyên	17,6	8,4	9,2	20,6	9,0	11,5	14,7	6,3	8,4	20,3	10,3	10,0
V5	Đông Nam Bộ (*)	26,6	13,7	12,9	45,8	24,5	21,2	60,6	26,8	33,8	56,2	31,5	24,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	103,8	39,1	64,7	95,4	56,1	39,2	81,1	44,3	36,8	80,0	42,4	37,5
V7	Hà Nội	35,1	16,0	19,1	41,1	27,6	13,5	65,0	37,5	27,5	53,1	29,4	23,8
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	114,0	74,5	39,5	108,7	69,2	39,5	96,2	62,7	33,5	109,4	70,6	38,9
NÔNG THÔN		606,7	341,6	265,1	598,0	347,8	250,2	584,8	349,0	235,8	578,3	296,1	282,2
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	28,7	18,6	10,2	41,1	28,9	12,2	37,1	24,5	12,5	35,3	24,3	11,1
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	97,9	65,9	32,1	96,6	67,7	28,9	77,9	57,9	20,0	82,8	49,1	33,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	207,9	120,9	87,0	152,2	90,1	62,1	139,8	71,6	68,3	153,2	76,8	76,4
V4	Tây Nguyên	14,5	4,2	10,3	16,3	2,9	13,3	19,9	10,4	9,5	23,3	8,2	15,1
V5	Đông Nam Bộ (*)	46,2	31,6	14,6	66,6	38,4	28,2	61,8	31,2	30,7	53,2	21,3	31,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	168,3	70,0	98,3	182,4	90,6	91,8	201,1	116,7	84,4	189,8	89,9	99,9
V7	Hà Nội	20,9	13,6	7,2	27,0	18,2	8,8	28,6	23,8	4,9	21,0	12,9	8,1
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	22,5	16,9	5,6	16,0	11,1	4,9	18,5	13,0	5,5	19,6	13,5	6,0

Lưu ý: Số liệu không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 17

**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 152,5	616,4	536,1	1 141,6	672,3	469,3	1 120,5	653,2	467,3	1109,6	594,8	514,8
1 Không có trình độ CMKT	693,8	392,3	301,5	772,3	470,9	301,4	724,8	448,5	276,3	649,9	372,1	277,7
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	66,1	53,1	12,9	69,4	62,0	7,4	76,6	66,0	10,6	67,9	60,4	7,5
3 Trung cấp chuyên nghiệp	62,3	32,2	30,1	64,5	28,0	36,5	67,1	30,7	36,4	80,5	32,2	48,3
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	111,3	50,0	61,3	92,8	37,5	55,3	66,3	25,9	40,4	70,2	36,7	33,5
5 Đại học trở lên	218,8	88,9	129,9	142,6	73,9	68,6	185,1	81,6	103,6	241,1	93,3	147,8
6 Không xác định	0,2	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,5	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	545,7	274,8	270,9	543,5	324,5	219,1	535,7	304,2	231,5	531,3	298,7	232,6
1 Không có trình độ CMKT	288,2	158,9	129,3	326,4	207,7	118,7	297,3	184,8	112,5	271,7	165,5	106,2
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	33,1	24,1	9,0	33,3	29,8	3,5	38,7	33,6	5,2	39,4	34,7	4,7
3 Trung cấp chuyên nghiệp	31,1	14,8	16,3	37,0	16,4	20,5	26,6	7,8	18,7	38,9	11,2	27,6
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	61,1	24,6	36,5	52,0	19,1	33,0	47,0	20,7	26,2	39,2	19,9	19,3
5 Đại học trở lên	132,0	52,3	79,7	94,9	51,5	43,4	125,6	56,8	68,8	142,2	67,3	74,8
6 Không xác định	0,2	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,5	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	606,7	341,6	265,1	598,0	347,8	250,2	584,8	349,0	235,8	578,3	296,1	282,2
1 Không có trình độ CMKT	405,6	233,3	172,3	445,9	263,2	182,7	427,5	263,7	163,8	378,2	206,7	171,5
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	33,0	29,1	3,9	36,2	32,2	3,9	37,9	32,5	5,4	28,5	25,7	2,8
3 Trung cấp chuyên nghiệp	31,2	17,3	13,9	27,6	11,6	16,0	40,5	22,9	17,6	41,6	21,0	20,7
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	50,2	25,4	24,9	40,7	18,4	22,3	19,3	5,1	14,2	31,0	16,8	14,2
5 Đại học trở lên	86,8	36,5	50,3	47,7	22,4	25,3	59,5	24,8	34,7	99,0	26,0	73,0
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 18

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 152,5	616,4	536,1	1 141,6	672,3	469,3	1 120,5	653,2	467,3	1109,6	594,8	514,8
15 - 19 tuổi	164,0	96,6	67,4	169,3	96,1	73,2	164,8	106,6	58,2	209,0	128,5	80,4
20 - 24 tuổi	422,7	213,7	209,0	379,1	215,4	163,8	410,2	217,9	192,3	401,9	182,8	219,1
25 - 29 tuổi	194,4	92,3	102,1	186,0	113,0	73,0	175,2	105,9	69,4	187,2	101,5	85,7
30 - 34 tuổi	101,0	52,4	48,6	99,6	52,3	47,3	109,4	65,8	43,6	85,8	52,7	33,1
35 - 39 tuổi	51,0	32,2	18,8	71,6	40,9	30,8	58,7	30,6	28,1	52,8	29,4	23,4
40 - 44 tuổi	55,6	28,5	27,1	73,5	52,5	21,0	51,3	35,9	15,3	34,4	18,4	16,0
45 - 49 tuổi	44,9	24,6	20,3	54,9	35,4	19,5	30,3	18,4	11,9	46,7	27,2	19,5
50 - 54 tuổi	53,4	35,4	17,9	49,4	31,0	18,4	56,5	35,5	21,0	38,5	20,2	18,3
55 - 59 tuổi	31,4	23,0	8,4	27,1	18,3	8,8	44,9	25,1	19,8	23,3	18,5	4,8
60 - 64 tuổi	20,8	11,7	9,0	20,4	11,7	8,7	11,8	6,9	4,9	21,3	11,7	9,6
65 tuổi trở lên	13,3	6,0	7,3	10,7	5,8	4,8	7,2	4,6	2,7	8,7	3,8	4,9
THÀNH THỊ	545,7	274,8	270,9	543,5	324,5	219,1	535,7	304,2	231,5	531,3	298,7	232,6
15 - 19 tuổi	48,5	23,6	25,0	58,3	37,1	21,2	53,5	34,5	19,0	64,5	46,4	18,2
20 - 24 tuổi	205,5	97,1	108,4	190,4	103,7	86,6	189,2	89,6	99,6	191,7	85,5	106,2
25 - 29 tuổi	106,0	46,9	59,0	91,6	57,3	34,3	88,6	52,0	36,6	96,6	58,0	38,6
30 - 34 tuổi	46,8	25,7	21,0	60,6	32,1	28,5	52,7	35,4	17,2	39,7	27,0	12,8
35 - 39 tuổi	19,8	12,3	7,5	28,7	17,3	11,4	32,8	16,0	16,8	34,7	15,8	18,9
40 - 44 tuổi	37,2	19,1	18,0	34,2	27,3	6,8	38,1	27,1	11,0	22,7	14,2	8,5
45 - 49 tuổi	21,6	13,6	8,0	22,6	14,2	8,5	15,3	11,3	3,9	22,5	11,6	10,9
50 - 54 tuổi	23,3	16,1	7,2	21,9	14,1	7,7	27,4	17,1	10,2	20,1	14,2	5,9
55 - 59 tuổi	17,9	11,6	6,3	14,0	10,0	4,0	27,4	13,2	14,3	16,2	12,4	3,9
60 - 64 tuổi	12,7	7,0	5,7	15,4	8,3	7,1	8,4	5,6	2,9	18,1	10,4	7,7
65 tuổi trở lên	6,4	1,7	4,7	5,9	3,0	2,9	2,4	2,4	0,0	4,3	3,3	1,0
NÔNG THÔN	606,7	341,6	265,1	598,0	347,8	250,2	584,8	349,0	235,8	578,3	296,1	282,2
15 - 19 tuổi	115,5	73,0	42,5	111,0	59,0	52,0	111,4	72,1	39,2	144,4	82,2	62,3
20 - 24 tuổi	217,1	116,6	100,6	188,8	111,6	77,1	221,1	128,4	92,7	210,3	97,3	112,9
25 - 29 tuổi	88,5	45,4	43,1	94,3	55,7	38,7	86,6	53,9	32,8	90,6	43,5	47,0
30 - 34 tuổi	54,2	26,6	27,6	39,0	20,2	18,8	56,7	30,3	26,4	46,1	25,7	20,4
35 - 39 tuổi	31,1	19,9	11,3	42,9	23,6	19,3	26,0	14,6	11,4	18,1	13,7	4,4
40 - 44 tuổi	18,4	9,3	9,1	39,3	25,2	14,1	13,2	8,8	4,3	11,7	4,2	7,4
45 - 49 tuổi	23,3	11,0	12,3	32,3	21,3	11,0	15,0	7,1	7,9	24,2	15,6	8,6
50 - 54 tuổi	30,0	19,3	10,7	27,5	16,8	10,7	29,2	18,4	10,8	18,3	5,9	12,4
55 - 59 tuổi	13,5	11,4	2,1	13,1	8,3	4,8	17,4	11,9	5,5	7,1	6,2	0,9
60 - 64 tuổi	8,1	4,7	3,3	5,0	3,4	1,6	3,4	1,4	2,0	3,2	1,2	2,0
65 tuổi trở lên	6,9	4,3	2,6	4,8	2,8	2,0	4,8	2,1	2,7	4,3	0,5	3,8

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 19

**TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA THANH NIÊN (TỪ 15-24 TUỔI) CHIA THEO GIỚI TÍNH
VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN**

Phân tổ	Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
1, Dân số thanh niên (Nghìn người)	14 201,7	7 327,3	6 874,4	13 285,3	6 804,0	6 481,3	13 339,9	6 833,8	6 506,2	13762,2	7054,9	6707,3
Thành thị	4 752,5	2 287,9	2 464,6	4 456,4	2 211,5	2 244,9	4 431,8	2 188,7	2 243,1	4612,5	2284,8	2327,7
Nông thôn	9 449,2	5039,4	4 409,8	8 828,9	4 592,4	4 236,4	8 908,1	4 645,1	4 263,1	9149,6	4770,0	4379,6
2, Số có việc làm (Nghìn người)	7 468,4	4 075,5	3 392,9	6 971,1	3 794,7	3 176,4	6 920,6	3 754,4	3 166,2	7221,3	3937,9	3283,4
Thành thị	1 956,4	9 8,2	1 008,1	1821,4	937,5	883,9	1 787,9	904,9	883,0	1891,4	965,7	925,7
Nông thôn	5 512,0	3 127,3	2 384,7	5 149,7	2 857,2	2 292,5	5 132,7	2 849,6	2 283,2	5329,9	2972,2	2357,7
3, Số thất nghiệp (Nghìn người)	586,7	310,3	276,4	548,5	311,5	237,0	575,1	324,6	250,5	610,9	311,4	299,6
Thành thị	254,1	120,7	133,4	248,7	140,8	107,9	242,6	124,1	118,6	256,2	131,9	124,3
Nông thôn	332,6	189,6	143,0	299,8	170,6	129,1	332,4	200,5	131,9	354,7	179,5	175,2
4, Tỷ lệ tham gia HĐKT thanh niên (%)	56,7	59,9	53,4	56,6	60,3	52,7	56,2	59,7	52,5	52,5	55,8	49,0
Thành thị	46,5	46,7	46,3	46,5	48,8	44,2	45,8	47,0	44,7	41,0	42,3	39,8
Nông thôn	61,9	65,8	57,3	61,7	65,9	57,2	61,4	65,7	56,7	58,3	62,3	53,8
5, Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,3	7,1	7,5	7,3	7,6	6,9	7,7	8,0	7,3	7,8	7,3	8,4
Thành thị	11,5	11,3	11,7	12,0	13,1	10,9	11,9	12,1	11,8	11,9	12,0	11,8
Nông thôn	5,7	5,7	5,7	5,5	5,6	5,3	6,1	6,6	5,5	6,2	5,7	6,9

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra),

